

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 057**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第五十七**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
ngũ thập thất.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
57.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La  
dịch.

入法界品第三十四之十四

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi thập tứ.

Phẩm thứ 34 phần 14 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財童子作如是念。我當云何見善知識？

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử tác như thị niệm. Ngã đương vân hà kiến thiện Tri thức ?

Khi đó Cậu bé Thiện Tài làm suy ngẫm như thế. Ta cần làm gì thấy Tri thức thiện ?

善知識者遠離世間住，無所住不著諸入，超出障礙。Thiện Tri thức giả viễn ly Thế gian trụ, vô sở trụ, bất trước chư nhập, siêu xuất chướng ngại.

Tri thức thiện dừng ở rời xa Thế gian, không nơi dừng ở, không nương nhờ các Nhập vào, vượt ra ngoài chướng ngại.

趣無礙道。具淨法身，善業，化身。

Thú vô ngại Đạo. Cụ tịnh Pháp thân, thiện Nghiệp, hóa thân.

Hướng tới Đạo không có trở ngại. Đủ Thân Pháp Thanh tịnh, Nghiệp thiện, thân hóa ra.

以明淨智觀諸世間。大願成滿。持佛法，身如意。

Dĩ minh tịnh Trí quan chư Thế gian. Đại nguyện thành mãn. Trì Phật Pháp, thân như ý.

Dùng Trí tuệ sáng sạch quan sát các Thế gian.

Nguyện lớn được đầy đủ. Giữ Pháp Phật, thân như ý.

法身非生滅身, 非來去身, 非虛實身, 非聚散身。

Pháp thân phi sinh diệt thân, phi lai khứ thân, phi hư thực thân, phi tụ tán thân.

Thân Pháp thân sinh mất sai, thân tới đi sai, thân thực giả sai, thân tụ tan sai.

一切諸相即一相。

Nhất thiết chư tướng tức nhất tướng.

Tất cả các hình tướng liền là một hình tướng.

身離邊見, 身無所著, 身無窮盡, 身滅眾虛妄。

Thân ly biên kiến, thân vô sở trước, thân vô cùng tận, thân diệt chúng hư vọng.

Thân rời thấy ven bờ, thân không nương nhờ, thân không tận cùng, thân diệt mất các ảo vọng.

如電光身, 如幻夢身, 如鏡像身, 如淨日身。

Như điện quang thân, như huyễn mộng thân, như kính tượng thân, như tịnh Nhật thân.

Thân như ánh sáng điện, thân như ảo mộng, thân như hình trong gương, thân như mặt Trời sạch.

充滿一切諸方。化身於三世中無壞。法身非身之身。

Sung mãn nhất thiết chư phương. Hóa thân ư Tam thế trung vô hoại. Pháp thân phi thân chi thân.

Tràn đầy tất cả các phương. Thân hóa ra ở trong Ba Đòì không phá hỏng. Thân Pháp thân của thân sai.

如是等身一切世間所不能見。

Như thị đảng thân nhất thiết Thế gian sở bất năng kiến.

Như thế cùng với thân do tất cả Thế gian không thể thấy.

唯是普賢薩所見彼善知識行無礙行。

Duy thị Phổ Hiền Bồ Tát sở kiến bỉ thiện Tri thức hành vô ngại hạnh.

Chỉ là Phổ Hiền Bồ Tát thấy được thực hành hạnh không trở ngại của Tri thức thiện đó.

我當云何能見, 親近知其相貌? 聞法受持? 作是念已。

Ngã đương vân hà năng kiến, thân cận tri kỳ tướng mạo? Văn Pháp thụ trì. Tác thị niệm dĩ.

Ta nên làm gì có thể thấy, thân thiết biết tướng mạo đó? Nghe Pháp nhận giữ. Làm suy ngẫm đó xong.

時有城天。名曰寶眼。眷屬圍遶。在虛空中。

Thời hữu thành Thiên. Danh viết Bảo Nhãn. Quyển thuộc vi nhiều tại hư không trung.

Thời có thành trên Trời. Tên là Bảo Nhãn. Quyển thuộc vây quanh ở trong khoảng không.

爲善財現妙莊嚴身。以天寶冠寶莊嚴具供養善財。

Vì Thiện Tài hiện diệu trang nghiêm thân. Dĩ Thiên bảo quan bảo trang nghiêm cụ, cúng dưỡng Thiện Tài. Vì Thiện Tài hiện ra thân trang nghiêm vi diệu. Dùng mũ báu Trời, đồ dùng báu trang nghiêm cúng dưỡng Thiện Tài.

作如是言。善男子!

應守護心城。離生死故。應莊嚴心城。

Tác như thị ngôn. Thiện nam tử! Ứng thủ hộ tâm thành. Ly sinh tử cố. Ứng trang nghiêm tâm thành. Làm lời nói như thế. Người nam thiện! Cần giúp bảo vệ thành của tâm. Do rời sinh chết. Cần trang nghiêm thành của tâm.

得十力故。應淨心城。遠離慳嫉諸諂曲故。

Đắc thập lực cố. Ứng tịnh tâm thành. Viễn ly xan tật chư siểm khúc cố.

Do được 10 lực. Cần Thanh tịnh thành của tâm. Do rời xa keo kiệt ghen ghét siểm nịnh.

應滅熾然猛焰心城。諸禪三昧法門相續得自在故。

Ứng diệt sí nhiên mãnh diệm tâm thành. Chư Thiền Tam muội Pháp môn tương tục đắc Tự tại cố.

Cần diệt mất cháy mạnh sáng mạnh thành của tâm. Do các môn Pháp Thiền Tam muội liên tục được Tự do.

應照心城。常以般若波羅蜜光照如來海及眷屬故。

Ứng chiếu tâm thành. Thường dĩ Bát nhã Ba La Mật quang chiếu Như Lai hải cập quyển thuộc cố.

Cần chiếu sáng thành của tâm. Do thường dùng ánh quang Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn chiếu sáng biển Như Lai và quyển thuộc.

應長養心城。攝取諸佛方便道故。

Ứng trưởng dưỡng tâm thành. Nhiếp thủ chư Phật Phương tiện Đạo cố.

Cần nuôi lớn thành của tâm. Do hút lấy Đạo Phương tiện của các Phật.

應堅固心城。出生普賢諸行願故。

Ứng kiên cố tâm thành. Xuất sinh Phổ Hiền chư hạnh nguyện cố.

Cần kiên cố thành của tâm. Do sinh ra các hạnh nguyện Phổ Hiền.

應修心城。諸魔魔民及餘怨敵莫能壞故。

Ứng tu tâm thành. Chư Ma Ma dân cập dư oán địch mạc năng hoại cố.

Cần tu sửa thành của tâm. Do các Ma, dân Ma và oán địch khác không thể phá hỏng.

應明心城。得諸如來智光明故。

Ứng minh tâm thành. Đắc chư Như Lai Trí Quang minh cố.

Cần sáng thành của tâm. Do Quang sáng Trí tuệ của các Như Lai.

應修無壞心城。能受如來正法雲故。

Ưng tu vô hoại tâm thành. Năng thụ Như Lai Chính pháp vân cố.

Cần tu sửa thành của tâm không phá hỏng. Do có thể nhận mây Pháp đúng của Như Lai.

應具心城。已心悉受一切如來功德海故。

Ưng cụ tâm thành. Kỳ tâm tất thụ nhất thiết Như Lai công Đức hải cố.

Cần đầy đủ thành của tâm. Do tâm mình đều nhận biển công Đức của tất cả Như Lai.

應廣心城。大慈普覆一切眾生故。

Ưng quảng tâm thành. Đại Từ phổ phúc nhất thiết chúng sinh cố.

Cần rộng mở thành của tâm. Do Đại Từ che lên khắp tất cả chúng sinh.

應蓋心城。以法普覆障不善故。

Ưng cái tâm thành. Dĩ Pháp phổ phúc chướng bất thiện cố.

Cần che đậy thành của tâm. Do dùng Pháp che lên khắp chướng ngại không thiện.

應進心城。無量大悲救一切眾生故。

Ứng tiến tâm thành. Vô lượng Đại Bi cứu nhất thiết chúng sinh cố.

Cần tiến lên thành của tâm. Do vô lượng Đại Bi cứu tất cả chúng sinh.

應開心城門。正念一切三世佛故。

Ứng khai tâm thành môn. Chính niệm nhất thiết Tam thế Phật cố.

Cần mở cửa thành của tâm. Do Nhớ đúng tất cả Phật Ba Đời.

應達心城。悉知諸佛轉正法輪，  
修多羅法門因緣起故。

Ứng đạt tâm thành. Tất tri chư Phật chuyển Chính pháp luân, Tu Đa La Pháp môn Nhân duyên khởi cố.

Cần thông suốt thành của tâm. Điều biết các Phật chuyển vàng Pháp đúng, do phát ra Nhân duyên môn Pháp Kinh Pháp Phật.

應知心城道。開示顯現一切智道故。

Ứng tri tâm thành Đạo. Khai thị hiển hiện Nhất thiết Trí Đạo cố.

Cần biết Đạo thành của tâm. Do mở rộng tỏ rõ hiển rõ Đạo Tất cả Trí tuệ.

應持心城。具三世佛諸願海故。

Ứng trì tâm thành. Cụ Tam thế Phật chư nguyện hải cố.



Cần giữ thành của tâm. Do đầy đủ các biển nguyện lớn của Phật Ba Đòì.

應知心城力。長養法界功德力故。

Ứng tri tâm thành lực. Trưởng dưỡng Pháp giới công Đức lực cố.

Cần biết lực thành của tâm. Do nuôi lớn lực công Đức Cõi Pháp.

應放心城普照光明。

Ứng phóng tâm thành phổ chiếu Quang minh.

Cần phóng ra Quang sáng chiếu sáng khắp thành của tâm.

知一切眾生諸根, 欲性, 結業, 習氣, 諸垢淨故。

Tri nhất thiết chúng sinh chư Căn, dục tính, kết Nghiệp, tập khí, chư cấu tịnh cố.

Do biết các Căn, tính tham muốn, Nghiệp kết buộc, thói quen, các sạch bản của tất cả chúng sinh.

應知心城自在力。攝取一切諸法界故。

Ứng tri tâm thành Tự tại lực. Nhiếp thủ nhất thiết chư Pháp giới cố.

Cần biết lực Tự do thành của tâm. Do hút lấy tất cả các Cõi Pháp.

應瑩心城。住佛念故。

Ứng oánh tâm thành. Trụ Phật niệm cố.

Cần trong suốt thành của tâm. Do dừng ở nhớ Phật.

應知心城實相。了達諸法無實性故。

Ứng tri tâm thành thực tướng. Liễu đạt chư Pháp vô thực tính cố.

Cần biết hình tướng chân thực thành của tâm. Do thông tỏ tính không thực của các Pháp.

應知心城如幻。入一切智正法城故。

Ứng tri tâm thành như huyễn. Nhập Nhất thiết Trí Chính pháp thành cố.

Cần biết thành của tâm như ảo. Do nhập vào thành Pháp đúng của Tất cả Trí tuệ.

菩薩摩訶薩若如是知諸心城者。則能積集一切善根。

Bồ Tát Ma ha tát nhược như thị tri chư tâm thành giả. Tác năng tích tập nhất thiết thiện Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu biết các thành của tâm như thế. Chắc là có thể tích góp tất cả Căn thiện.

何以故? 蠲除無量諸障礙故。

Hà dĩ cố? Quyên trừ vô lượng chư chướng ngại cố.

Cớ là sao? Do trừ bỏ vô lượng các chướng ngại.

所謂見佛障, 聞法障, 供養佛障, 攝眾生障, 淨佛刹障。

Sở vị Kiến Phật chướng, văn Pháp chướng, cúng dưỡng Phật chướng, nhiếp chúng sinh chướng, tịnh Phật sát chướng.

Gọi là Chướng ngại thấy Phật, chướng ngại nghe Pháp, chướng ngại cúng dường Phật, chướng ngại hút lấy chúng sinh, chướng ngại Thanh tịnh Nước Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩若有如是無障礙心。以少方便。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát nhược hữu như thị vô chướng ngại tâm. Dĩ thiểu Phương tiện.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu có tâm không chướng ngại như thế. Dùng ít Phương tiện.

能見一切諸善知識。究竟成就一切種智。

Năng kiến nhất thiết chư thiện Tri thức. Cứu cánh thành tựu Nhất thiết chủng Trí.

Có thể thấy tất cả các Tri thức thiện. Cuối cùng thành công Tất cả loại Trí tuệ.

爾時有天名法妙德。在虛空中妙聲讚歎摩耶夫人。

Nhĩ thời hữu Thiên, danh Pháp Diệu Đức. Tại hư không trung diệu thanh tán thán Ma Da Phu nhân.

Khi đó có Trời, tên là Pháp Diệu Đức. Ở trong khoảng không âm thanh vi diệu ca ngợi Phu nhân Ma Da.

又放種種色光明網。廣照無量諸佛世界。

Hựu phóng chủng chủng Sắc Quang minh võng.

Quảng chiếu vô lượng chư Phật Thế giới.

Lại phóng ra lưới Quang sáng đủ các loại màu sắc.

Chiếu sáng rộng khắp vô lượng các Thế giới Phật.

爾時善財見光明網。照諸佛身遶一匝已。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến Quang minh võng. Chiếu chư Phật thân nhiều nhất tạp dĩ.

Lúc đó Thiện Tài thấy lưới Quang sáng. Chiếu sáng các thân Phật vòng quanh một lượt xong.

然後還來入善財頂。充滿其身。

Nhiên hậu hoàn lai nhập Thiện Tài đỉnh. Sung mãn kỳ thân.

Sau đó quay trở lại nhập vào đỉnh đầu Thiện Tài. Tràn đầy thân đó.

爾時善財即得離垢淨光明眼。

Nhĩ thời Thiện Tài tức đắc ly cấu tịnh Quang minh nhãn.

Khi đó Thiện Tài liền được mắt Quang sáng Thanh tịnh rời bấn.

除滅一切愚癡闇障。得離瞶眼。了知一切眾生實性。

Trừ diệt nhất thiết ngu si ám chướng. Đắc ly ế nhãn. Liễu tri nhất thiết chúng sinh thực tính.

Trừ diệt tất cả chướng ngại ngu si đen tối. Được mắt rời đen tối. Biết rõ tính chân thực của chúng sinh.

得離垢眼。觀一切法性。得淨慧眼。觀一切刹性。

Đắc ly cấu nhãn. Quan nhất thiết Pháp tính. Đắc tịnh Tuệ nhãn. Quan nhất thiết Sát tính.

Được mắt rời bần. Quan sát tất cả tính Pháp. Được mắt Trí tuệ Thanh tịnh. Quan sát tất cả tính Nước Phật.

得淨光眼。見佛法身。得普明眼。

Đắc tịnh quang nhãn. Kiến Phật Pháp thân. Đắc phổ minh nhãn.

Được mắt ánh sáng Thanh tịnh. Thấy Thân Pháp của Phật. Được mắt sáng rộng khắp.

觀不思議如來色身。得無礙光眼。

Quan bất tư nghị Như Lai Sắc thân. Đắc vô ngại quang nhãn.

Quan sát không nghĩ bàn Sắc thân Như Lai. Được mắt ánh sáng không trở ngại.

觀察一切世界成敗。得遍光眼。

Quan sát nhất thiết Thế giới thành bại. Đắc biến quang nhãn.

Quan sát thành bại của tất cả Thế giới. Được mắt ánh sáng biến khắp.

見一切佛轉正法輪。出生修多羅。得普境界眼。

Kiến nhất thiết Phật chuyển Chính pháp luân. Xuất sinh Tu Đa La. Đắc phổ cảnh giới nhãn.

Thấy tất cả Phật chuyển vàng Pháp đúng. Sinh ra Kinh Pháp Phật. Được mắt cảnh giới rộng khắp.

觀察無量諸佛神力。教化眾生。得普見眼。

Quan sát vô lượng chư Phật Thần lực. Giáo hóa chúng sinh. Đắc phổ kiến nhãn.

Quan sát Thần lực của vô lượng các Phật. Giáo hóa chúng sinh. Được mắt thấy rộng khắp.

觀一切世界隨因緣起。諸佛興世時。

Quan nhất thiết Thế giới tùy Nhân duyên khởi. Chư Phật hưng thế thời.

Quan sát tất cả Thế giới phát ra theo Nhân duyên. Các Phật xuất hiện ở Thế gian.

有守護菩薩法堂羅刹鬼王。名曰善眼與妻子俱。

Hữu thủ hộ Bồ Tát Pháp đường La Sát Quỷ vương. Danh viết Thiện Nhân dữ thê tử câu.

Có La Sát Vua Quỷ giúp bảo vệ nhà nói Pháp của Bồ Tát. Tên là Thiện Nhân cùng với vợ con tham dự.

一萬羅刹眷屬圍遶。在虛空中散眾妙華。

Nhất vạn La Sát quyến thuộc vi nhiễu. Tại hư không trung tán chúng diệu hoa.

Một vạn quyến thuộc của La Sát vây quanh. Ở trong khoảng không rắc các hoa đẹp.

語善財言：善男子！若有菩薩成就十法。

Ngữ Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử ! Nhược hữu Bồ Tát thành tựu thập Pháp.

Bảo Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện ! Nếu có Bồ Tát thành công 10 Pháp.

則能親近諸善知識。何等爲十？

Tác năng thân cận chư thiện Tri thức. Hà đẳng vi thập ?

Chắc có thể thân thiết các Tri thức thiện. Thế nào là 10 ?

所謂直心清淨, 遠離諂曲, 不壞大悲。攝取眾生。

Sở vị Trực tâm Thanh tịnh, viễn ly siểm khúc, bất hoại Đại Bi. Nhiếp thủ chúng sinh.

Gọi là Tâm ngay thẳng Thanh tịnh, rời xa siểm nịnh, không phá hỏng Đại Bi. Hút lấy chúng sinh.

觀察眾生非真實性。於薩婆若心不退轉。

Quan sát chúng sinh phi chân thực tính. Ư Tát Bà Nhã tâm Bất thoái chuyển.

Quan sát tính chân thực sai của chúng sinh. Với Tất cả các loại Trí tuệ tâm Không chuyển lui.

於佛大眾得堅信力。以淨慧眼觀諸法性。

Ư Phật Đại chúng đắc kiên tín lực. Dĩ tịnh Tuệ nhãn quan chư Pháp tính.

Với Đại chúng của Phật được lực tin kiên cố. Dùng mắt Trí tuệ Thanh tịnh quan sát các tính Pháp.

無壞大悲普覆眾生。明淨慧光了諸法界。

Vô hoại Đại Bi phổ phúc chúng sinh. Minh tịnh Tuệ quang liễu chư Pháp giới.

Không phá hỏng Đại Bi che lên khắp chúng sinh. Ánh quang Tuệ sáng sạch biết rõ các Cõi Pháp.

善對治法。雨甘露雲除生死苦。順善知識。

Thiện đối trị Pháp. Vú Cam lộ vân trừ sinh tử khổ.

Thuận thiện Tri thức.

Pháp chữa trị thiện. Rắc mây Cam lộ trừ bỏ khổ sinh chết. Thuận theo Tri thức thiện.

以明淨眼觀諸法性相續不斷。

Dĩ minh tịnh nhãn quan chư Pháp tính tương tục bất đoạn.

Dùng mắt sáng sạch quan sát liên tục không cắt đứt các tính Pháp.

菩薩成就此十法者。則能親近諸善知識。

Bồ Tát thành tựu thập Pháp giả. Tác năng thân cận chư thiện Tri thức.

Bồ Tát thành công 10 Pháp này. Chắc có thể thân thiết các Tri thức thiện.

復次佛子! 菩薩成就十三昧門。則能覩見諸善知識。

Phục thứ Phật Tử! Bồ Tát thành tựu thập Tam muội môn. Tác năng đở kiến chư thiện Tri thức.

Lại nữa Phật Tử! Bồ Tát thành công 10 môn Tam muội. Chắc có thể nhìn thấy các Tri thức thiện.

何等爲十? 所謂。淨法虛空圓滿三昧。



Hà đẳng vi thập ? Sở vị Tịnh Pháp hư không viên mãn Tam muội.

Thế nào là 10 ? Gọi là Tam muội trống rỗng đầy đủ Pháp Thanh tịnh.

觀察一切方海三昧。分別一切境界三昧。

Quan sát nhất thiết phương hải Tam muội. Phân biệt nhất thiết cảnh giới Tam muội.

Tam muội quan sát tất cả biển phương hướng. Tam muội phân biệt tất cả cảnh giới.

對見十方諸佛三昧。長養功德藏海三昧。

Đối kiến thập phương chư Phật Tam muội. Trưởng dưỡng công Đức tạng hải Tam muội.

Tam muội nhìn thẳng các Phật 10 phương. Tam muội nuôi lớn biển tạng công Đức.

念念不捨善知識三昧。常得不離一切善知識三昧。

Niệm niệm bất xả thiện Tri thức Tam muội. Thường đắc bất ly nhất thiết thiện Tri thức Tam muội.

Tam muội mỗi nghĩ nhớ không bỏ Tri thức thiện. Tam muội thường được không rời tất cả Tri thức thiện.

現前見一切如來功德善知識三昧。詣善知識三昧。

Hiện tiền kiến nhất thiết Như Lai công Đức thiện Tri thức Tam muội. Nghệ thiện Tri thức Tam muội.

Tam muội Tri thức thiện hiện ra thấy công Đức của tất cả Như Lai. Tam muội tới nơi Tri thức thiện.

恭敬供養善知識無過失三昧。善男子!

Cung kính cúng dường thiện Tri thức vô quá thất Tam muội. Thiện nam tử!

Tam muội không bỏ qua cung kính cúng dường Tri thức thiện. Người nam thiện!

菩薩成就此十三昧門。則能觀見諸善知識。

Bồ Tát thành tựu thử thập Tam muội môn. Tác năng đồ kiến chư thiện Tri thức.

Bồ Tát thành công 10 môn Tam muội này. Chắc có thể nhìn thấy các Tri thức thiện.

又得諸善知識微妙音聲轉正法輪三昧法門。

Hựu đắc chư thiện Tri thức vi diệu âm thanh chuyển Chính pháp luân Tam muội Pháp môn.

Lại được môn Pháp Tam muội âm thanh vi diệu chuyển vàng Pháp đúng của các Tri thức thiện.

若有菩薩住此法門。悉知一切諸佛平等。

Nhược hữu Bồ Tát trụ thử Pháp môn. Tất tri nhất thiết chư Phật bình đẳng.

Nếu có Bồ Tát dừng ở môn Pháp này. Đều biết tất cả bình đẳng của các Phật.

常能觀見諸善知識。爾時善財答羅刹言：

Thường năng đồ kiến chư thiện Tri thức. Nhĩ thời Thiện Tài đáp La Sát ngôn：

Thường hay nhìn thấy các Tri thức thiện. Khi đó  
Thiện Tài trả lời La Sát nói rằng :

善哉! 善哉! 以哀愍故。方便教我見善知識。

Thiện tai ! Thiện tai ! Dĩ ai mẫn cố. Phương tiện giáo  
Ngã kiến thiện Tri thức.

Thiện thay ! Thiện thay ! Do vì thương xót. Phương  
tiện dạy Con thấy Tri thức thiện.

願爲我說。云何往詣善知識所?

Nguyện vị Ngã thuyết. Vân hà vãng nghê thiện Tri  
thức sở ?

Nguyện vì Con nói. Làm thế nào đi tới nơi ở của Tri  
thức thiện ?

於何方處城邑, 聚落求善知識? 答言 :

Ư hà phương xứ thành ấp tụ lạc cầu thiện Tri thức ?  
Đáp ngôn :

Ở thành ấp làng xóm phương xứ nào cầu Tri thức  
thiện ? Trả lời nói rằng :

善男子! 敬禮十方求善知識。

Thiện nam tử ! Kính lễ thập phương cầu thiện Tri  
thức.

Người nam thiện ! Kính lễ cầu Tri thức thiện  
phương.

正念思惟一切境界求善知識。

Chính niệm tư duy nhất thiết cảnh giới cầu thiện Tri thức.

Suy nghĩ Nhớ đúng tất cả cảnh giới cầu Tri thức thiện.

勇猛自在遍遊十方求善知識。

Dũng mãnh Tự tại biển du thập phương cầu thiện Tri thức.

Dũng mãnh Tự do đi khắp 10 phương cầu Tri thức thiện.

知身知行如夢如電詣善知識。

Tri thân tri hạnh, như mộng như điện, nghệ thiện Tri thức.

Biết thân biết hạnh, như mộng như điện, tới nơi Tri thức thiện.

爾時善財隨順其教。即時覩見大寶蓮華從地涌出。

Nhĩ thời Thiện Tài tùy thuận kỳ giáo. Tức thời đồ kiến đại bảo Liên hoa tòng địa dũng xuất.

Khi đó Thiện Tài thuận theo dạy bảo đó. Tức thì nhìn thấy hoa Sen báu lớn từ đất bay ra.

金剛爲莖。摩尼爲葉。淨寶爲臺。眾妙香鬚。

Kim cương vi hành. Ma ni vi diệp. Tịnh bảo vi đài. Chúng diệu hương tu.

Kim cương là thân. Như ý là cánh. Vật báu Thanh tịnh là đài. Các hương vi diệu là tua.

以阿僧祇摩尼寶網羅覆其上。蓮華臺上有一樓觀。

Dĩ A tăng kì Ma ni bảo võng la phúc kỳ thượng. Liên hoa đài thượng hữu nhất lâu quán.

Dùng A tăng kì lưới võng báu Như ý che lên trên đó. Trên đài hoa Sen có một lầu quán.

名曰攝取法界方藏。金剛爲地。樓有千柱。

Danh viết Nhiếp thủ Pháp giới phương tạng. Kim cương vi địa. Lâu hữu thiên trụ.

Tên là Hút lấy tạng phương Cõi Pháp. Kim cương là đất. Lâu có nghìn cột.

一切摩尼眾寶合成。種種莊嚴。

Nhất thiết Ma ni chúng bảo hợp thành. Chúng chủng trang nghiêm.

Tất cả các vật báu Như ý hợp thành. Đủ các loại trang nghiêm.

懸阿僧祇妙寶，瓔珞，阿僧祇寶以爲欄楯。

Huyền A tăng kì diệu bảo anh lạc, A tăng kì bảo dĩ vi lan thuẫn.

Treo A tăng kì chuỗi ngọc báu vi diệu, A tăng kì vật báu dùng làm lan can.

爾時善財見樓觀中有摩尼寶師子之座。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến lâu quán trung hữu Ma ni bảo Sư Tử chi tòa.

Lúc đó Thiện Tài thấy trong lầu quán có tòa Sư Tử báu Như ý.

眾寶莊飾。雜寶欄楯敷眾妙衣。寶網覆上。

Chúng bảo trang sức. Tạp bảo lan thuẫn phủ chúng diệu ý. Bảo võng phúc thượng.

Các vật báu trang sức. Các áo vi diệu trải lên lan can báu hỗn tạp. Võng báu che lên trên.

建寶幢蓋。於金鈴中。出妙音聲。雨妙香華。

Kiến bảo tràng cái. Ở kim linh trung xuất diệu âm thanh. Vũ diệu hương hoa.

Kiến thiết cờ lọng báu. Ở trong linh bằng vàng phát ra âm thanh vi diệu. Rơi xuống các hoa hương vi diệu.

諸寶鈴中出諸菩薩願行音聲。寶月幢中出佛化身。

Chư bảo linh trung xuất chư Bồ Tát nguyện hạnh âm thanh. Bảo Nguyệt tràng trung xuất Phật hóa thân.

Trong các linh báu phát ra âm thanh hạnh nguyện của các Bồ Tát. Trong cờ vàng Trăng báu sinh ra hóa thân Phật.

淨摩尼中顯現如來次第受生。日摩尼中放無量光。

Tịnh Ma ni trung hiển hiện Như Lai thứ đệ thụ sinh.

Nhật Ma ni trung phóng vô lượng quang.

Trong Như ý Thanh tịnh hiện ra rõ Như Lai lần lượt nhận sinh. Trong Như ý vàng mặt Trời phóng ra vô lượng ánh quang.

照十方刹。摩尼寶王光明幢中放一切佛。

Chiếu thập phương sát. Ma ni bảo vương Quang minh tràng trung phóng nhất thiết Phật.

Chiếu sáng Nước Phật 10 phương. Trong cờ Quang sáng Như ý quý nhất phóng ra tất cả Phật.

圓滿光明明淨寶中出眾供具。

Viên mãn Quang minh minh tịnh bảo trung xuất chúng cúng cụ.

Trong vật báu sáng sạch Quang sáng đầy đủ sinh ra các đồ cúng.

一切眾生燈佛正法雲。

Nhất thiết chúng sinh đặng Phật Chính pháp vân.

Mây Pháp đặng của Phật sáng soi tất cả chúng sinh.

如意寶中念念出生普賢自在, 充滿法界。

Như ý bảo trung niệm niệm xuất sinh Phổ Hiền Tự tại, sung mãn Pháp giới.

Trong vật báu Như ý mỗi nghĩ nhớ sinh ra Tự do của Phổ Hiền, tràn đầy Cõi Pháp.

須彌幢中出天妙聲, 讚歎如來。

Tu Di tràng trung xuất Thiên diệu thanh, tán thán Như Lai.

Trong cờ Như Lai sinh ra âm thanh vi diệu trên Trời, ca ngợi Như Lai.

爾時善財見此不可思議莊嚴高座，  
不可思議眷屬圍遶。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến thử bất khả tư nghị trang  
nghiêm cao tòa, bất khả tư nghị quyến thuộc vi nhiều.  
Khi đó Thiện Tài thấy tòa cao trang nghiêm không thể  
nghĩ bàn này, không thể nghĩ bàn quyến thuộc vây  
quanh.

見摩耶夫人處彼座上。端正姝妙。

Kiến Ma Da Phu nhân xử bĩ tòa thượng. Đoan chính  
xu diệu.

Thấy Phu nhân Ma Da ngồi ở trên tòa đó. Đoan chính  
tuyệt đẹp.

具淨色身，出三世間色身，一切世間對現色身，  
Cụ tịnh Sắc thân, xuất tam Thế gian Sắc thân, nhất  
thiết Thế gian đối hiện Sắc thân.

Sắc thân Thanh tịnh đầy đủ, Sắc thân vượt ra ngoài 3  
Thế gian, Sắc thân hiện ra đối chọi tất cả Thế gian.

遠離一切有趣色身，隨其所應教化色身，

Viễn ly nhất thiết Hữu thú Sắc thân, tùy kỳ sở ưng  
giáo hóa Sắc thân,

Sắc thân hướng tới rời xa tất cả Có, Sắc thân giáo  
hóa tùy theo ý muốn của họ.

一切眾生不染色身，起廣大色身，



Nhất thiết chúng sinh bất nhiễm Sắc thân, khởi quảng đại Sắc thân,

Sắc thân không nhiễm tất cả chúng sinh, Sắc thân phát ra rộng lớn.

與一切眾生等色身，一切眾生無等色身，

Dữ nhất thiết chúng sinh đẳng Sắc thân, nhất thiết chúng sinh vô đẳng Sắc thân,

Sắc thân ngang bằng cùng với tất cả chúng sinh, Sắc thân không ngang bằng tất cả chúng sinh.

一切眾生見不虛色身。種種色身。隨所應化。

Nhất thiết chúng sinh kiến bất hư Sắc thân. Chúng chủng Sắc thân tùy sở ứng hóa.

Tất cả chúng sinh thấy Sắc thân không giả. Đủ các loại Sắc thân tùy theo được hóa ra.

顯現色身，無量形像色身，普門形像色身，

Hiển hiện Sắc thân, vô lượng hình tượng Sắc thân, Phổ môn hình tượng Sắc thân.

Sắc thân hiện ra rõ, Sắc thân vô lượng hình tượng, Sắc thân hình tượng Môn rộng khắp.

一切眾生對現色身，廣大自在門莊嚴色身，

Nhất thiết chúng sinh đối hiện Sắc thân, quảng đại Tự tại môn trang nghiêm Sắc thân.

Sắc thân hiện ra trước tất cả chúng sinh, Sắc thân trang nghiêm môn Tự do rộng lớn.

教化切眾生色身，一切眾生對現垂形色身，

Giáo hóa nhất thiết chúng sinh Sắc thân, nhất thiết chúng sinh đối hiện tùy hình Sắc thân,

Sắc thân giáo hóa tất cả chúng sinh, Sắc thân hình rú xuống hiện ra trước tất cả chúng sinh.

一切時現種種不壞色身，

Nhất thiết thời hiện chủng chủng bất hoại Sắc thân.

Đủ các loại Sắc thân không phá hỏng hiện ra tất cả thời gian.

一切眾生究竟不究竟住持色身。

Nhất thiết chúng sinh cứu cánh bất cứu cánh trụ trì Sắc thân.

Sắc thân dùng giữ thành quả không thành quả của tất cả chúng sinh.

不去色身，於一切趣無所滅故。不來色身，於一切趣無所生故。

Bất khứ Sắc thân, ư nhất thiết thú vô sở diệt cố. Bất lai Sắc thân, ư nhất thiết thú vô sở sinh cố.

Sắc thân không đi, với tất cả hướng tới do không diệt mất. Sắc thân không tới, với tất cả hướng tới do không sinh ra.

不起色身，不起不現故。不滅色身，離一切世間語言道故。

Bất khởi Sắc thân, bất khởi bất hiện cố. Bất diệt Sắc thân, ly nhất thiết Thế gian ngữ ngôn Đạo cố.

Sắc thân không phát ra, do không phát ra không hiện ra, Sắc thân không mất, do rời Đạo lời nói của tất cả Thế gian.

不虛色身, 隨所得故。不欺色身, 隨應世間故。

Bất hư Sắc thân, tùy sở đắc cố. Bất khi Sắc thân, tùy ưng Thế gian cố.

Sắc thân không giả, do vì thuận theo được. Sắc thân không dối lừa, do thuận theo Thế gian.

無所至色身, 不生不死故。不壞色身, 法性無壞故。

Vô sở chí Sắc thân, bất sinh bất tử cố. Bất hoại Sắc thân, Pháp tính vô hoại cố.

Sắc thân không nơi tới, do không sinh không chết.

Sắc thân không phá hỏng, do tính Pháp không phá hỏng.

無相色身, 三世語言斷故。一相色身,

無相善說相故。

Vô tướng Sắc thân, Tam thế ngữ ngôn đoạn cố. Nhất tướng Sắc thân, vô tướng thiện thuyết tướng cố.

Sắc thân không có hình tướng, do cắt đứt lời nói của Ba Đời. Sắc thân một hình tướng, do hay nói hình tướng không có hình tướng.

如電色身，隨應一切眾生心故。如幻色身，智幻滿故。

Như điện Sắc thân, tùy ứng nhất thiết chúng sinh tâm cố. Như huyễn Sắc thân, Trí huyễn mãn cố.

Sắc thân như ánh điện, do thuận theo tất cả tâm chúng sinh. Sắc thân như ảo, do Trí tuệ ảo đầy đủ.

如焰色身，持眾生想故。

Như diễm Sắc thân, trì chúng sinh tưởng cố.

Sắc thân như ánh lửa, do giữ tưởng nhớ chúng sinh.

如影色身，一切眾生本願相續不斷故。

Như ảnh Sắc thân, nhất thiết chúng sinh bản nguyện tương tục bất đoạn cố.

Sắc thân như ảnh, do nguyện trước của tất cả chúng sinh liên tục không cắt đứt.

如夢色身，隨應眾生不可壞故。

Như mộng Sắc thân, tùy ứng chúng sinh bất khả hoại cố.

Sắc thân như ảo mộng, do thuận theo chúng sinh không thể phá hỏng.

究竟法界色身，淨如虛空故。

Cứu cánh Pháp giới Sắc thân, tịnh như hư không cố.

Sắc thân thành quả Cõi Pháp, do Thanh tịnh như khoáng không.

現大悲色身，成就一切眾生故。

Hiện Đại Bi Sắc thân, thành tựu nhất thiết chúng sinh cố.

Sắc thân hiện ra Đại Bi, do thành công tất cả chúng sinh.

顯現無礙門色身, 於念念中滿法界故。

Hiện hiện vô ngại môn Sắc thân, ư niệm niệm trung mãn Pháp giới cố.

Sắc thân hiện ra rõ môn không trở ngại, do ở trong mỗi nghĩ nhớ đầy đủ Cõi Pháp.

無量無邊色身, 淨一切世門離語言道故。

Vô lượng vô biên Sắc thân, tịnh nhất thiết thế môn ly ngữ ngôn Đạo cố.

Sắc thân vô lượng vô biên, do Thanh tịnh tất cả môn Thế gian rời Đạo lời nói.

無所依色身, 教化眾生究竟願故。

Vô sở y Sắc thân, giáo hóa chúng sinh cứu cánh nguyện cố.

Sắc thân không nơi dựa, do giáo hóa chúng sinh thành quả thế nguyện.

住持色身, 能辦一切眾生事故。不生色身, 幻願滿故。

Trụ trì Sắc thân, năng biện nhất thiết chúng sinh sự cố. Bất sinh Sắc thân, huyễn nguyện mãn cố.

Sắc thân dùng giữ, do có thể làm tất cả việc của chúng sinh. Sắc thân không sinh, do nguyện ảo đầy đủ.

無比色身, 出世間故。隨應色身, 隨應度故。

Vô tử Sắc thân, xuất Thế gian cố. Tùy ứng Sắc thân, tùy ứng độ cố.

Sắc thân không sánh, do ra ngoài Thế gian. Sắc thân thuận theo, do thuận theo độ thoát.

不雜色身, 隨業相續故。

Bất tạp Sắc thân, tùy Nghiệp tương tục cố.

Sắc thân không hỗn tạp, do liên tục thuận theo Nghiệp.

如意珠色身, 滿足一切眾生願故。

Như ý châu Sắc thân, mãn túc nhất thiết chúng sinh nguyện cố.

Sắc thân ngọc Như ý, do đầy đủ nguyện của tất cả chúng sinh.

離虛妄色身, 一切眾生虛妄起故。

Ly hư vọng Sắc thân, nhất thiết chúng sinh hư vọng khởi cố.

Sắc thân rời ảo vọng, do tất cả chúng sinh phát ra ảo vọng.

離覺觀色身, 一切眾生不能思察故。

Ly giác quan Sắc thân, nhất thiết chúng sinh bất năng tư sát cố.

Sắc thân rời giác quan, do tất cả chúng sinh không thể nghĩ xét.

不究竟色身, 除滅生死故。清淨色身,  
離如來覺觀故。

Bất cứu cánh Sắc thân, trừ diệt sinh tử cố. Thanh tịnh Sắc thân, ly Như Lai giác quan cố.

Sắc thân không thành quả, do trừ diệt sinh chết. Sắc thân Thanh tịnh, do rời giác quan của Như Lai.

如是色非色, 色如電故。受非受, 除滅世間苦受故。

Như thị Sắc phi Sắc, Sắc như điện cố. Thụ phi thụ, trừ diệt Thế gian khổ Thụ cố.

Sắc Sắc sai như thế, do Sắc thân như ánh điện. Nhận nhận sai, do trừ diệt Nhận khổ của Thế gian.

離一切想。分別一切眾生想故。

Ly nhất thiết Tướng, phân biệt nhất thiết chúng sinh Tướng cố.

Rời tất cả Tướng nhớ, do phân biệt tất cả Tướng nhớ của chúng sinh.

出生行非行, 諸業如幻故。

Xuất sinh Hành phi Hành, chư Nghiệp như huyễn cố.

Sinh ra thực Hành, thực Hành sai, do các Nghiệp như ảo.

離識境界，滿足菩薩智慧願故。

Ly Thức cảnh giới, mãn túc Bồ Tát Trí tuệ nguyện cố.  
Rời cảnh giới Nhận thức, do đầy đủ nguyện Trí tuệ của Bồ Tát.

空無所有，一切眾生語言斷故。色身成就，  
妙色不滅故。

Không vô sở hữu, nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn đoạn cố. Sắc thân thành tựu, diệu Sắc bất diệt cố. Trống rỗng không có, do cắt đứt lời nói của tất cả chúng sinh. Sắc thân thành công, do Sắc thân vi diệu không mất.

爾時善財見摩耶夫人。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến Ma Da Phu nhân.

Khi đó Thiện tài thấy Phu nhân Ma Da.

隨應眾生示現如是種種無量色身眾生。

Tùy ưng chúng sinh thị hiện như thị chủng chủng vô lượng Sắc thân chúng sinh.

Thuận theo chúng sinh tỏ ra rõ đủ các loại vô lượng Sắc thân chúng sinh như thế.

或見過他化自在天王女身。乃至過四天王女身。

Hoặc kiến quá Tha Hóa Tự Tại Thiên vương nữ thân.

Nãi chí quá Tứ Thiên vương nữ thân.

Hoặc thấy vượt qua thân nữ Vua Trời Tha Hóa Tự Tại. Thậm chí vượt qua thân nữ 4 Vua Trời.



或見過龍王女身。乃至過人王女身。

Hoặc kiến quá Long vương nữ thân. Nãi chí quá nhân Vương nữ thân.

Hoặc thấy vượt qua thân nữ Vua Rồng. Thậm chí vượt qua thân nữ Vua Nhân gian.

爾時。善財見如是等種種色身。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến như thị đẳng chủng chủng Sắc thân.

Lúc đó Thiện Tài thấy như thế cùng với đủ các loại Sắc thân.

長養一切眾生善根。行不可壞檀波羅蜜。

Trưởng dưỡng nhất thiết chúng sinh thiện Căn. Hành bất khả hoại Đàn Ba La Mật.

Nuôi lớn căn thiện của tất cả chúng sinh. Thực hành Pháp Bồ thí tới Niết Bàn không thể phá hỏng.

大悲普念一切眾生。出生如來無量功德。

Đại Bi phổ niệm nhất thiết chúng sinh. Xuất sinh Như Lai vô lượng công Đức.

Đại Bi nhớ khắp tất cả chúng sinh. Sinh ra vô lượng công Đức của Như Lai.

勇猛精進求薩婆若。知一切法皆寂滅相。

Dũng mãnh Tinh tiến cầu Tát Bà Nhã. Tri nhất thiết Pháp giai Tịch diệt tướng.

Tinh tiến dũng mãnh cầu Tất cả các loại Trí tuệ. Biết tất cả Pháp đều hình tướng Rỗng lặng.

入深忍海。

具足一切無壞禪定。修習一切三昧境界。

Nhập thâm Nhẫn hải. Cụ túc nhất thiết vô hoại Thiền định. Tu tập nhất thiết Tam muội cảnh giới.

Nhập vào biển Nhẫn nhĩn thâm sâu. Đầy đủ tất cả Thiền định không phá hỏng. Tu luyện tất cả cảnh giới Tam muội.

逮得如來圓滿禪定。滅一切眾生諸煩惱海。

Đãi đắc Như Lai viên mãn Thiền định. Diệt nhất thiết chúng sinh chư Phiền não hải.

Nhanh được Thiền định đầy đủ của Như Lai. Diệt mất các biển Phiền não của tất cả chúng sinh.

皆悉嚴淨一切法界。分別了知諸佛法輪。

Giai tất nghiêm tịnh nhất thiết Pháp giới. Phân biệt liễu tri chư Phật Pháp luân.

Hết thấy đều nghiêm sạch tất cả Cõi Pháp. Phân biệt biết rõ vàng Pháp của các Phật.

以明淨智觀一切法海。見一切佛心無厭足。

Dĩ minh tịnh Trí quan nhất thiết Pháp hải. Kiến nhất thiết Phật, tâm vô yếm túc.

Dùng Trí tuệ sáng sạch quan sát tất cả biển Pháp.

Thấy tất cả Phật, tâm đủ không chán.

次第觀察三世如來。開一切佛門。見三世佛。

Thứ đệ quan sát Tam thế Như Lai. Khai nhất thiết Phật môn. Kiến Tam thế Phật.

Lần lượt quan sát Như Lai Ba Đòì. Mở ra tất cả môn Phật. Thấy Phật Ba Đòì.

次第興世淨佛道。戒如如如空。

Thứ đệ hưng thế tịnh Phật Đạo. Giới như như như không.

Lần lượt xuất hiện ở Thế gian Thanh tịnh Đạo Phật.

Giới hạnh như trống rỗng không động.

攝一切眾生而教化之。得淨法身。淨一切佛刹。

Nhiếp nhất thiết chúng sinh nhi giáo hóa chi. Đắc tịnh Pháp thân. Tịnh nhất thiết Phật sát.

Hút lấy tất cả chúng sinh mà giáo hóa họ. Được Thân Pháp Thanh tịnh. Thanh tịnh tất cả Nước Phật.

諸大誓願究竟。化度一切眾生。

Chư đại thệ nguyện cứu cánh. Hóa độ nhất thiết chúng sinh.

Thành quả các thệ nguyện lớn. Hóa ra độ thoát tất cả chúng sinh.

一念充遍諸佛境界。出生菩薩自在神力。

Nhất niệm sung biến chư Phật cảnh giới. Xuất sinh Bồ Tát Tự tại Thần lực.

Một nghĩ nhớ tràn khắp các cảnh giới Phật. Sinh ra Thần lực Tự do của Bồ Tát.

顯現無量清淨色身。降一切魔力。增長功德力。

Hiển hiện vô lượng Thanh tịnh Sắc thân. Hàng nhất thiết Ma lực. Tăng trưởng công Đức lực.

Hiện ra rõ vô lượng Sắc thân Thanh tịnh. Hàng phục tất cả lực Ma. Tăng trưởng lực công Đức.

生善法力。得一切佛力。具菩薩力。生一切智力。

Sinh thiện Pháp lực. Đắc nhất thiết Phật lực. Cụ Bồ Tát lực. Sinh Nhất thiết Trí lực.

Sinh ra lực Pháp thiện. Được tất cả lực Phật. Đầy đủ lực Bồ Tát. Sinh ra lực Tất cả Trí tuệ.

如來智慧普照一切。悉知無量眾生心海。

Như Lai Trí tuệ phổ chiếu nhất thiết. Tất tri vô lượng chúng sinh tâm hải.

Trí tuệ Như Lai chiếu sáng khắp tất cả. Điều biết vô lượng biển tâm chúng sinh.

了知眾生諸根欲性。一身充滿十方無量無邊佛刹。

Liễu tri chúng sinh chư Căn dục tính. Nhất thân sung mãn thập phương vô lượng vô biên Phật sát.

Biết rõ tính tham muốn các Căn của chúng sinh. Một thân tràn đầy vô lượng vô biên Nước Phật 10 phương.

悉分別知佛刹成敗。開淨智眼。

Tất phân biệt tri Phật sát thành bại. Khai tịnh Trí  
nhãn.

Đều biết phân biệt thành bại của Nước Phật. Mắt Trí  
tuệ Thanh tịnh mở ra.

見三世海, 諸佛法海出生一切如來功德。

Kiến Tam thế hải, chư Phật Pháp hải xuất sinh nhất  
thiết Như Lai công Đức.

Thấy biển Ba Đò, tất cả công Đức của Như Lai sinh  
ra các biển Pháp Phật.

知一切菩薩所修功德。

Tri nhất thiết Bồ Tát sở tu công Đức.

Biết công Đức tu được của tất cả Bồ Tát.

從初發心乃至究竟長養一切眾生善根。

Tòng sơ phát tâm nãi chí cứu cánh trưởng dưỡng  
nhất thiết chúng sinh thiện Căn.

Từ ban đầu phát tâm thậm chí thành quả nuôi lớn  
Căn thiện của tất cả chúng sinh.

於一切世間讚歎一切諸佛功德。成滿一切菩薩母願  
。

Ư nhất thiết Thế gian tán thán nhất thiết chư Phật  
công Đức. Thành mãn nhất thiết Bồ Tát mẫu nguyện.

Ở tất cả Thế gian ca ngợi tất cả công Đức của các  
Phật. Được đầy đủ nguyện cơ bản của tất cả Bồ Tát.

爾時善財見摩耶夫人有如是等閻浮提微塵等未曾有事。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến Ma Da Phu nhân hữu như thị đẳng Diêm Phù Đề vi trần đẳng vị tăng hữu sự.

Khi đó Thiện Tài thấy Phu nhân Ma Da có như thế cùng với có việc chưa từng có bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề.

即變化己身。悉與摩耶夫人身等。合掌禮敬。五體投地。

Tức biến hóa kỷ thân. Tất dữ Ma Da Phu nhân thân đẳng. Hợp chưởng lễ kính. Ngũ thể đầu địa.

Liên biến hóa bản thân mình. Đều cùng bằng với thân Phu nhân Ma Da. Chắp tay kính lễ. Phục đất đỉnh lễ.

即得無量無邊諸三昧門。正念修習，分別觀察。

Tức đắc vô lượng vô biên chư Tam muội môn. Chính niệm tu tập, phân biệt quan sát.

Liên được vô lượng vô biên các môn Tam muội. Tu luyện Nhớ đúng, quan sát phân biệt.

隨順出生印證。證已從三昧起。

Tùy thuận xuất sinh ấn chứng. Chứng dĩ tòng Tam muội khởi.

Thuận theo sinh ra dấu ấn chứng nghiệm. Chứng nghiệm xong thức dậy từ Tam muội.

起已敬遶摩耶夫人及諸眷屬。恭敬合掌於一面住。

Khởi dĩ kính nhiễu Ma Da Phu nhân cập chư quyển thuộc. Cung kính hợp chưởng ư nhất diện trụ.

Thức dậy rồi cung kính vòng quanh Phu nhân Ma Da và các quyển thuộc. Cung kính chấp tay dừng ở một bên.

白言：大聖！文殊師利菩薩往昔教我。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vãng tích giáo Ngã.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát xa xưa dạy Con.

發阿耨多羅三藐三菩提心。求善知識。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Cầu thiện Tri thức.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Cầu Tri thức thiện.

親近供養。我已漸求至大聖所。願為演說

Thân cận cúng dường. Ngã dĩ tiệm cầu chí đại Thánh sở. Nguyên vị diễn thuyết.

Thân thiết cúng dường. Con đã dần dần tìm tới nơi ở của Thánh lớn. Nguyên vị diễn thuyết.

云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？答言：佛子！

Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Đáp ngôn : Phật Tử !

Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

Trả lời nói rằng : Phật Tử !

我已成就大願智幻法門。得此法門故。

Ngã dĩ thành tựu đại nguyện Trí huyễn Pháp môn.

Đắc thủ Pháp môn cố.

Ta đã thành công môn Pháp ảo Trí tuệ nguyện lớn.

Do được môn Pháp này.

爲盧舍那如來母。於此閻浮提迦毘羅城淨飯王宮。

Vi Lô Xá Na Như Lai mẫu. Ư thủ Diêm Phù Đề Ca Tì

La thành Tịnh Phạn Vương cung.

Là mẹ của Lô Xá Na Như Lai. Ở cung Vua Tịnh Phạn thành Ca Tì La Diêm Phù Đề này.

從右脇生悉達太子。顯現不可思議自在神力。

Tòng hữu hiệp sinh Tất Đạt Thái Tử. Hiện hiện bất khả tư nghị Tự tại Thần lực.

Tất Đạt Thái Tử sinh ra từ sườn phải. Hiện ra rõ Thần lực Tự do không thể nghĩ bàn.

善男子! 菩薩於兜率天命終時。一一毛孔放大光明。

Thiện nam tử ! Bồ Tát ở Đâu Suất Thiên mệnh chung thời. Nhất nhất mao khổng phóng đại Quang minh.

Người nam thiện ! Bồ Tát ở Trời Đâu Suất khi hết mệnh. Mỗi một lỗ chân lông phóng Quang sáng lớn.

名一切如來受生圓滿功德。

Danh Nhất thiết Như Lai thụ sinh viên mãn công Đức.



Tên là Tất cả Như Lai đầy đủ công Đức nhận sinh.

顯現不可說不可說佛刹微塵等菩薩受生莊嚴。

Hiện hiện bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát thụ sinh trang nghiêm.

Hiện ra rõ Bồ Tát nhận sinh trang nghiêm bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

普照一切世界。照已來觸我頂。

Phổ chiếu nhất thiết Thế giới. Chiếu dĩ lai xúc Ngã đỉnh.

Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới. Chiếu xong tới tiếp xúc đỉnh đầu của Ta.

遍入我身一切毛孔。入已普見菩薩受生。

Biến nhập Ngã thân nhất thiết mao khổng. Nhập dĩ phổ kiến Bồ Tát thụ sinh.

Nhập vào khắp tất cả lỗ chân lông của thân Ta. Nhập vào xong thấy khắp Bồ Tát nhận sinh.

自在莊嚴。又見出家, 往詣道場, 成等正覺。

Tự tại trang nghiêm. Hựu kiến Xuất gia, vãng nghệ Đạo tràng, thành Đẳng Chính Giác.

Tự do trang nghiêm. Lại thấy Xuất gia, đi tới Đạo tràng, thành Đẳng Chính Giác.

菩薩天人大眾圍遶。恭敬供養轉正法輪。

Bồ Tát Thiên nhân Đại chúng vi nhiễu. Cung kính cúng dưỡng chuyển Chính pháp luân.

Đại chúng người Trời của Bồ Tát vây quanh. Cung kính cúng dường chuyển vàng Pháp đúng.

彼諸如來於過去世行菩薩行。於諸佛所恭敬供養發菩提心。

Bỉ chư Như Lai ư Quá khứ thế hành Bồ Tát hạnh. Ư chư Phật sở cung kính cúng dường phát Bồ Đề tâm. Các Như Lai đó ở thời Quá khứ thực hành hạnh Bồ Tát. Ở nơi ở của các Phật cung kính cúng dường phát tâm Bồ Đề.

淨諸佛刹。無量化身充滿法界。教化眾生。

Tịnh chư Phật sát. Vô lượng hóa thân sung mãn Pháp giới. Giáo hóa chúng sinh.

Thanh tịnh các Nước Phật. Vô lượng hóa thân tràn đầy Cõi Pháp. Giáo hóa chúng sinh.

乃至示現大般涅槃。如是等事。皆悉覩見。又善男子!

Nãi chí thị hiện Đại bát Niết Bàn. Như thị đẳng sự giai tất đồ kiến. Hựu thiện nam tử!

Thậm chí tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật. Như thế cùng với việc hết thấy đều nhìn thấy. Lại nữa người nam thiện!

彼妙光明來入我身。我身爾時超出世間。與虛空等

。

Bỉ diệu Quang minh lai nhập Ngã thân. Ngã thân nhĩ thời siêu xuất Thế gian. Dĩ hư không đẳng.

Quang sáng vi diệu đó tới nhập vào thân Ta. Thân Ta thời đó vượt ra ngoài Thế gian. Cùng bằng với khoảng không.

亦不過人身。悉能容受十方菩薩，莊嚴宮殿。

Diệc bất quá nhân thân. Tất năng dung thụ thập phương Bồ Tát, trang nghiêm cung điện.

Cũng không vượt qua thân người. Đều có thể thu nhận Bồ Tát 10 phương, cung điện trang nghiêm.

爾時菩薩從兜率天降神下時。與十佛刹微塵等菩薩俱。

Nhĩ thời Bồ Tát tòng Đâu Suất Thiên giáng Thần hạ thời. Dĩ thập Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát câu.

Lúc đó Bồ Tát từ Trời Đâu Suất khi giáng Thần xuống. Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của 10 Nước Phật.

皆悉同行大願。善根莊嚴。法門智慧自在。

Giai tất đồng hành đại nguyện. Thiện Căn trang nghiêm. Pháp môn Trí tuệ Tự tại.

Hết thấy đều cùng làm nguyện lớn. Trang nghiêm Căn thiện. Môn Pháp Trí tuệ Tự do.

一切諸地清淨。法身無量。色身究竟普賢諸大願行

Nhất thiết chư địa Thanh tịnh. Pháp thân vô lượng.  
Sắc thân cứu cánh Phổ Hiền chư đại nguyện hạnh.

Thanh tịnh tất cả các bậc. Thân Pháp vô lượng. Sắc  
thân thành quả các hạnh nguyện lớn của Phổ Hiền.

悉皆同等。如是菩薩眷屬圍遶。又與八萬諸龍王俱  
。

Tất giai đồng đẳng. Như thị Bồ Tát quyển thuộc vi  
nhiều. Hựu dĩ bát vạn chư Long vương câu.

Hết thảy đều cùng như nhau. Quyển thuộc Bồ Tát vây  
quanh như thế. Lại cùng với 8 vạn các Vua Rồng tham  
dự.

娑伽羅龍王等及諸夜叉八部神等。恭敬供養。

Sa Già La Long vương đẳng cập chư Dạ Xoa Bát bộ  
Thần đẳng. Cung kính cúng dưỡng.

Các Vua Rồng Sa Già La và các Thần các Dạ Xoa 8 Bộ  
chúng. Cung kính cúng dưỡng.

降神下時放大光明普照世界。

Giáng Thần hạ thời phóng đại Quang minh, phổ chiếu  
Thế giới.

Khi giáng Thần xuống phóng Quang sáng lớn, chiếu  
sáng khắp Thế giới.

現自在力除滅一切諸惡道苦。

Hiện Tự tại lực, trừ diệt nhất thiết chư ác Đạo khổ.

Hiện ra lực Tự do, trừ diệt tất cả các khổ Đạo ác.

以巧方便教化不可思議眾生。

Dĩ xảo Phương tiện giáo hóa bất khả tư nghị chúng sinh.

Dùng Phương tiện khéo giáo hóa không thể nghĩ bàn chúng sinh.

皆悉令知宿世業行。令諸菩薩修不放逸。

Giai tất linh tri túc thể Nghiệp hạnh. Linh chư Bồ Tát tu bất phóng dật.

Hết thấy đều giúp cho biết hạnh Nghiệp đời trước.

Giúp cho các Bồ Tát tu hành không phóng túng.

無所染著。救護眾生。令悉覩見此菩薩身。

Vô sở nhiễm trước. Cứu hộ chúng sinh. Linh tất đồ kiến thử Bồ Tát thân.

Không nhiễm nương nhờ. Cứu giúp chúng sinh. Giúp cho đều nhìn thấy thân Bồ Tát này.

現如是等諸奇特事。與大眾俱。來處我胎。

Hiện như thị đẳng chư kì đặc sự. Dĩ Đại chúng câu, lai xử Ngã thai.

Hiện ra như thế cùng với các việc khác biệt. Cùng với Đại chúng tham dự, tới ở nơi thai của Ta.

彼諸菩薩於我胎內遊行自在。或以三千大千世界以爲一步。

Bỉ chư Bồ Tát ư Ngã thai nội du hành Tự tại. Hoặc dĩ Tam thiên Đại thiên Thế giới dĩ vi nhất bộ.

Các Bồ Tát đó ở trong thai của Ta đi lại Tự do. Hoặc dùng Ba nghìn Đại thiên Thế dùng làm một bước.

或不可說不可說佛刹微塵等世界以爲一步。

Hoặc bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới dĩ vi nhất bộ.

Hoặc Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật dùng làm một bước.

又念念中十方一切世界。

Hựu niệm niệm trung thập phương nhất thiết Thế giới.

Lại trong mỗi nghĩ nhớ tất cả Thế giới 10 phương.

一切佛所不可說不可說菩薩眷屬。

Nhất thiết Phật sở bất khả thuyết bất khả thuyết Bồ Tát quyến thuộc.

Quyến thuộc của Bồ Tát không thể nói không thể nói nơi ở của tất cả Phật.

及四天王, 忉利天王乃至梵王。

Cập tứ Thiên vương, Đao Lợi Thiên vương nãi chí Phạm vương.

Cùng với 4 Vua Trời, Vua Trời Đao Lợi thậm chí Vua Trời Phạm.

如是等一切天王皆入我胎欲見菩薩。

Như thị đẳng nhất thiết Thiên vương giai nhập Ngã thai dục kiến Bồ Tát.

Như thế cùng với tất cả Vua Trời muốn thấy Bồ Tát đều nhập vào thai của Ta.

恭敬, 供養, 聽受正法。悉皆容受如是等眾。

Cung kính cúng dường, thỉnh thụ chính Pháp. Tất giai dung thụ như thị đẳng chúng.

Cung kính cúng dường, nhận giữ Pháp đúng. Hết thảy đều thu nhận như thế cùng với chúng sinh.

而胎不廣大亦不迫迮。於此世界示現如是神變。

Nhi thai bất quảng đại diệc bất bách trá. Ư thử Thế giới thị hiện như thị Thần biến.

Mà thai không không rộng lớn cũng không bức ép. Ở Thế giới này tỏ ra rõ Thần biến như thế.

受生十方一切閻浮提中亦復如是。

Thụ sinh thập phương nhất thiết Diêm Phù Đề trung diệc phục như thị.

Nhận sinh ở trong tất cả Diêm Phù Đề 10 phương cũng lại như thế.

亦不分身種種現化。隨其所應為菩薩母。

Diệc bất phân thân chủng chủng hiện hóa. Tùy kỳ sở ưng vi Bồ Tát mẫu.

Cũng không phân chia thân, hiện hóa ra đủ các loại. Tùy theo ý muốn của họ làm mẹ của Bồ Tát.

何以故? 修此大願智幻法門故。善男子!

我為盧舍那佛母。

Hà dĩ cố ? Tu thử đại nguyện Trí huyễn Pháp môn cố.  
Thiện nam tử ! Ngã vi Lô Xá Na Phật mẫu.

Cớ là sao ? Do tu hành môn Pháp ảo Trí tuệ nguyện  
lớn này. Người nam thiện ! Ta là mẹ của Lô Xá Na  
Phật.

拘留孫佛, 拘那含牟尼佛, 迦葉佛, 彌勒佛, 師子佛。

Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca  
Diệp Phật, Di Lạc Phật, Sư Tử Phật.

Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca  
Diệp Phật, Di Lạc Phật, Sư Tử Phật.

法幢佛, 善眼佛, 淨華佛, 妙德華佛, 提舍佛。

Pháp Tràng Phật, Thiện Nhân Phật, Tịnh Hoa Phật,  
Diệu Đức Hoa Phật, Đề Xá Phật.

Pháp Tràng Phật, Thiện Nhân Phật, Tịnh Hoa Phật,  
Diệu Đức Hoa Phật, Đề Xá Phật.

弗沙佛, 歡喜意佛, 自在佛, 離垢佛, 明淨月佛。

Phất Sa Phật, Hoan Hỷ Ý Phật, Tự Tại Phật, Ly Cấu  
Phật, Minh Tịnh Nguyệt Phật.

Phất Sa Phật, Hoan Hỷ Ý Phật, Tự Tại Phật, Ly Cấu  
Phật, Minh Tịnh Nguyệt Phật.

執炬佛, 樂靜佛, 金剛楯佛, 清淨義佛。

Chấp Cự Phật, Lạc Tĩnh Phật, Kim Cương Thuần  
Phật, Thanh Tịnh Nghĩa Phật.



Chấp Cự Phật, Lạc Tĩnh Phật, Kim Cương Thuần Phật, Thanh Tịnh Nghĩa Phật.

阿私陀佛, 度彼岸佛, 高焰山佛, 執燈佛, 寶蓮華佛。

A Tư Đà Phật, Độ Bỉ Ngạn Phật, Cao Diệm Sơn Phật, Chấp Đăng Phật, Bảo Liên Hoa Phật.

A Tư Đà Phật, Độ Bỉ Ngạn Phật, Cao Diệm Sơn Phật, Chấp Đăng Phật, Bảo Liên Hoa Phật.

功德稱佛, 無量德持佛, 妙德燈佛, 莊嚴身佛。

Công Đức Xưng Phật, Vô Lượng Đức Trì Phật, Diệu Đức Đăng Phật, Trang Nghiêm Thân Phật.

Công Đức Xưng Phật, Vô Lượng Đức Trì Phật, Diệu Đức Đăng Phật, Trang Nghiêm Thân Phật.

善威儀佛, 妙德慈佛, 善幢佛, 智盛佛, 無諍佛。

Thiện Uy Nghi Phật, Diệu Đức Từ Phật, Thiện Tràng Phật. Trí Thịnh Phật, Vô Tranh Phật,

Thiện Uy Nghi Phật, Diệu Đức Từ Phật, Thiện Tràng Phật. Trí Thịnh Phật, Vô Tranh Phật,

無量音佛, 散疑佛, 清淨佛, 廣光佛, 速淨佛。

Vô Lượng Âm Phật, Tán Nghi Phật, Thanh Tịnh Phật, Quảng Quang Phật, Tốc Tịnh Phật.

Vô Lượng Âm Phật, Tán Nghi Phật, Thanh Tịnh Phật, Quảng Quang Phật, Tốc Tịnh Phật.

妙德雲佛, 莊嚴頂髮佛, 樹王佛, 莊嚴寶冠佛。

Diệu Đức Vân Phật, Trang Nghiêm Đỉnh Phát Phật,  
Thụ Vương Phật, Trang Nghiêm Bảo Quan Phật.

Diệu Đức Vân Phật, Trang Nghiêm Đỉnh Phát Phật,  
Thụ Vương Phật, Trang Nghiêm Bảo Quan Phật.

智海佛, 淨寶佛, 堅天冠佛, 具諸願佛, 大自在佛,  
Trí Hải Phật, Tịnh Bảo Phật, Kiên Thiên Quan Phật,  
Cụ Chư Nguyên Phật, Đại Tự Tại Phật.

Trí Hải Phật, Tịnh Bảo Phật, Kiên Thiên Quan Phật,  
Cụ Chư Nguyên Phật, Đại Tự Tại Phật.

妙德王佛, 勝妙德佛, 栴檀雲佛, 廣淨眼佛。

Diệu Đức Vương Phật, Thắng Diệu Đức Phật, Chiên  
Đàn Vân Phật, Quảng Tịnh Nhân Phật.

Diệu Đức Vương Phật, Thắng Diệu Đức Phật, Chiên  
Đàn Vân Phật, Quảng Tịnh Nhân Phật.

殊勝慧佛, 修習智佛, 高王佛, 自在慧佛, 離色佛。

Thù Thắng Tuệ Phật, Tu Tập Trí Phật, Cao Vương  
Phật, Tự Tại Tuệ Phật, Ly Sắc Phật.

Thù Thắng Tuệ Phật, Tu Tập Trí Phật, Cao Vương  
Phật, Tự Tại Tuệ Phật, Ly Sắc Phật.

師子喜佛, 無上王佛, 妙德頂佛, 金剛智山佛。

Sư Tử Hỷ Phật, Vô Thượng Vương Phật, Diệu Đức  
Đỉnh Phật, Kim Cương Trí Sơn Phật.

Sư Tử Hỷ Phật, Vô Thượng Vương Phật, Diệu Đức  
Đỉnh Phật, Kim Cương Trí Sơn Phật.

妙德藏佛, 寶網嚴身佛, 善慧佛, 自在天佛,

Diệu Đức Tạng Phật, Bảo Võng Nghiêm Thân Phật,  
Thiện Tuệ Phật, Tự Tại Thiên Phật.

Diệu Đức Tạng Phật, Bảo Võng Nghiêm Thân Phật,  
Thiện Tuệ Phật, Tự Tại Thiên Phật.

大地天佛, 無著功德佛, 眾牙佛, 慧光佛。

Đại Địa Thiên Phật, Vô Trước Công Đức Phật, Chúng  
Nha Phật, Tuệ Quang Phật,

Đại Địa Thiên Phật, Vô Trước Công Đức Phật, Chúng  
Nha Phật, Tuệ Quang Phật,

妙德天佛, 無上坐佛, 無上德佛, 仙人伏根佛。

Diệu Đức Thiên Phật, Vô Thượng Tọa Phật, Vô  
Thượng Đức Phật, Tiên Nhân Phục Căn Phật.

Diệu Đức Thiên Phật, Vô Thượng Tọa Phật, Vô  
Thượng Đức Phật, Tiên Nhân Phục Căn Phật.

隨順語佛, 自在德幢佛, 明淨幢佛, 分別支佛。

Tùy Thuận Ngữ Phật, Tự Tại Đức Tràng Phật, Minh  
Tịnh Tràng Phật, Phân Biệt Chi Phật.

Tùy Thuận Ngữ Phật, Tự Tại Đức Tràng Phật, Minh  
Tịnh Tràng Phật, Phân Biệt Chi Phật.

毘舍佉佛, 放一切眾生香光明佛, 善天佛。

Tì Xá Khư Phật, Phóng Nhất Thiết Chúng Sinh Hương  
Quang minh Phật, Thiện Thiên Phật.

Tì Xá Khư Phật, Phóng Nhất Thiết Chúng Sinh Hương  
Quang minh Phật, Thiện Thiên Phật.

金剛寶嚴佛, 歡喜眼佛, 滅欲塵佛, 高大身佛。

Kim Cương Bảo Nghiêm Phật, Hoan Hỉ Nhân Phật,  
Diệt Dục Trần Phật, Cao Đại Thân Phật.

Kim Cương Bảo Nghiêm Phật, Hoan Hỉ Nhân Phật,  
Diệt Dục Trần Phật, Cao Đại Thân Phật.

無上天佛, 向寂滅佛, 覺智佛, 離塵垢佛, 安住佛。

Vô Thượng Thiên Phật, Hướng Tịch Diệt Phật, Giác  
Trí Phật, Ly Trần Cấu Phật, An Trụ Phật.

Vô Thượng Thiên Phật, Hướng Tịch Diệt Phật, Giác  
Trí Phật, Ly Trần Cấu Phật, An Trụ Phật.

光焰王佛, 毘舍佉天佛, 金剛山佛, 安隱佛。

Quang Diệm Vương Phật, Tì Xá Khư Thiên Phật, Kim  
Cương Sơn Phật, An Ổn Phật.

Quang Diệm Vương Phật, Tì Xá Khư Thiên Phật, Kim  
Cương Sơn Phật, An Ổn Phật.

智焰盛妙德佛, 優波提舍佛, 具淨德佛, 樂賢德佛。

Trí Diệm Thịnh Diệu Đức Phật, Ưu Ba Đề Xá Phật, Cụ  
Tịnh Đức Phật, Lạc Hiền Đức Phật.

Trí Diệm Thịnh Diệu Đức Phật, Ưu Ba Đề Xá Phật, Cụ  
Tịnh Đức Phật, Lạc Hiền Đức Phật.

第一義勇佛, 百光焰佛, 一增上佛, 深音聲佛。

Đệ Nhất Nghĩa Dũng Phật, Bách Quang Diệm Phật,  
Nhất Tăng Thượng Phật, Thâm Âm Thanh Phật.

Đệ Nhất Nghĩa Dũng Phật, Bách Quang Diệm Phật,  
Nhất Tăng Thượng Phật, Thâm Âm Thanh Phật.

大地王佛, 白淨佛, 山音聲佛, 殊勝佛, 不可壞佛。

Đại Địa Vương Phật, Bạch Tịnh Phật, Sơn Âm Thanh  
Phật, Thù Thắng Phật, Bất Khả Hoại Phật.

Đại Địa Vương Phật, Bạch Tịnh Phật, Sơn Âm Thanh  
Phật, Thù Thắng Phật, Bất Khả Hoại Phật.

無上醫佛, 功德月佛, 不違逆佛, 功德聚佛, 月出佛。

Vô Thượng Y Phật, Công Đức Nguyệt Phật, Bất Vi  
Nghịch Phật, Công Đức Tụ Phật, Nguyệt Xuất Phật.

Vô Thượng Y Phật, Công Đức Nguyệt Phật, Bất Vi  
Nghịch Phật, Công Đức Tụ Phật, Nguyệt Xuất Phật.

功德天佛, 光明盛佛, 娑羅陰佛, 藥王佛, 勝寶佛。

Công Đức Thiên Phật, Quang Minh Thịnh Phật, Sa La  
Uẩn Phật, Dược Vương Phật, Thắng Bảo Phật.

Công Đức Thiên Phật, Quang Minh Thịnh Phật, Sa La  
Uẩn Phật, Dược Vương Phật, Thắng Bảo Phật.

金剛慧佛, 八十妙德佛, 一切無壞佛, 大名稱王佛。

Kim Cương Tuệ Phật, Bát Thập Diệu Đức Phật, Nhất  
Thiết Vô Hoại Phật, Đại Danh Xưng Vương Phật.

Kim Cương Tuệ Phật, Bát Thập Diệu Đức Phật, Nhất  
Thiết Vô Hoại Phật, Đại Danh Xưng Vương Phật.

勇進持佛, 無量光佛, 大莊嚴焰佛, 法王不虛佛。

Dũng Tiến Trì Phật, Vô Lượng Quang Phật, Đại Trang  
Nghiêm Diệm Phật, Pháp Vương Bất Hư Phật.

Dũng Tiến Trì Phật, Vô Lượng Quang Phật, Đại Trang  
Nghiêm Diệm Phật, Pháp Vương Bất Hư Phật.

不退地佛, 明淨天佛, 苦行佛, 淨天佛, 解脫音佛。

Bất Thoái Địa Phật, Minh Tịnh Thiên Phật, Khổ Hạnh  
Phật, Tịnh Thiên Phật, Giải Thoát Âm Phật.

Bất Thoái Địa Phật, Minh Tịnh Thiên Phật, Khổ Hạnh  
Phật, Tịnh Thiên Phật, Giải Thoát Âm Phật.

同意佛, 無壞王佛, 滅諂偽佛, 淨蔭蔔光佛。

Đồng Ý Phật, Vô Hoại Vương Phật, Diệt Siểm Ngụy  
Phật, Tịnh Đảm Bặc Quang Phật.

Đồng Ý Phật, Vô Hoại Vương Phật, Diệt Siểm Ngụy  
Phật, Tịnh Đảm Bặc Quang Phật.

善勝月佛, 執明炬佛, 莊嚴身佛, 不可說佛。

Thiện Thắng Nguyệt Phật, Chấp Minh Cự Phật, Trang  
Nghiêm Thân Phật, Bất Khả Thuyết Phật.

Thiện Thắng Nguyệt Phật, Chấp Minh Cự Phật, Trang  
Nghiêm Thân Phật, Bất Khả Thuyết Phật.

觀眾生佛, 無量光佛, 無畏音佛, 最勝天佛。

Quan Chúng Sinh Phật, Vô Lượng Quang Phật, Vô Úy  
Âm Phật, Tối Thắng Thiên Phật.

Quan Chúng Sinh Phật, Vô Lượng Quang Phật, Vô Úy Âm Phật, Tối Thắng Thiên Phật.

無畏智盛佛, 妙德華佛, 月光焰佛, 不退慧佛。

Vô Úy Trí Thịnh Phật, Diệu Đức Hoa Phật, Nguyệt Quang Diệm Phật, Bất Thoái Tuệ Phật.

Vô Úy Trí Thịnh Phật, Diệu Đức Hoa Phật, Nguyệt Quang Diệm Phật, Bất Thoái Tuệ Phật.

離愛佛, 不著慧佛, 長養德聚佛, 滅惡道佛。

Ly Ái Phật, Bất Trước Tuệ Phật, Trưởng Dưỡng Đức Tụ Phật, Diệt Ác Đạo Phật.

Ly Ái Phật, Bất Trước Tuệ Phật, Trưởng Dưỡng Đức Tụ Phật, Diệt Ác Đạo Phật.

義不退佛, 無量化師子吼佛, 見無礙佛, 降眾魔佛。

Nghĩa Bất Thoái Phật, Vô Lượng Hóa Sư Tử Hống Phật, Kiến Vô ngại Phật, Hàng Chúng Ma Phật.

Nghĩa Bất Thoái Phật, Vô Lượng Hóa Sư Tử Hống Phật, Kiến Vô ngại Phật, Hàng Chúng Ma Phật.

不著相佛, 離虛妄海佛, 清淨海佛, 無著智佛。

Bất Trước Tướng Phật, Ly Hư Vọng Hải Phật, Thanh Tịnh Hải Phật, Vô Trước Trí Phật.

Bất Trước Tướng Phật, Ly Hư Vọng Hải Phật, Thanh Tịnh Hải Phật, Vô Trước Trí Phật.

不可沮壞須彌山佛, 無量坐佛, 與魔戰佛, 隨師行佛。

Bất Khả Tự Hoại Tu Di Sơn Phật, Vô Lượng Tọa Phật,  
Dữ Ma Chiến Phật, Tùy Sư Hành Phật.

Bất Khả Tự Hoại Tu Di Sơn Phật, Vô Lượng Tọa Phật,  
Dữ Ma Chiến Phật, Tùy Sư Hành Phật.

無上調佛, 常月佛, 饒益王佛, 不動陰佛。

Vô Thượng Điều Phật, Thường Nguyệt Phật, Nhiều  
Ích Vương Phật, Bất Động Ẩn Phật.

Vô Thượng Điều Phật, Thường Nguyệt Phật, Nhiều  
Ích Vương Phật, Bất Động Ẩn Phật.

饒益名佛, 饒益慧佛, 壽持佛, 壽名佛, 滿稱佛。

Nhiều Ích Danh Phật, Nhiều Ích Tuệ Phật, Thụ Trì  
Phật, Thụ Danh Phật, Mãn Xưng Phật.

Nhiều Ích Danh Phật, Nhiều Ích Tuệ Phật, Thụ Trì  
Phật, Thụ Danh Phật, Mãn Xưng Phật.

無壞盛佛, 色明淨佛, 無相智佛, 勇無動佛。

Vô Hoại Thịnh Phật, Sắc Minh Tịnh Phật, Vô Tướng  
Trí Phật, Dũng Vô Động Phật,

Vô Hoại Thịnh Phật, Sắc Minh Tịnh Phật, Vô Tướng  
Trí Phật, Dũng Vô Động Phật,

難思妙德佛, 同月行佛, 無量身佛。

Nan Tư Diệu Đức Phật, Đồng Nguyệt Hành Phật, Vô  
Lượng Thân Phật.

Nan Tư Diệu Đức Phật, Đồng Nguyệt Hành Phật, Vô  
Lượng Thân Phật.



隨順王佛，增壽天佛。

Tùy Thuận Vương Phật, Tăng Thọ Thiên Phật.

Tùy Thuận Vương Phật, Tăng Thọ Thiên Phật.

佛子! 如是等賢劫一切佛。於此世界成等正覺。

Phật Tử! Như thị đẳng Hiền Kiếp nhất thiết Phật. Ư  
thử Thế giới thành Đẳng Chính Giác.

Phật Tử! Như thế cùng với tất cả Phật Kiếp Hiền. Ở  
Thế giới này thành Đẳng Chính Giác.

我悉爲母。亦於十方一切世界教化眾生。

Ngã tất vi mẫu. Diệc ư thập phương nhất thiết Thế  
giới giáo hóa chúng sinh.

Ta đều là mẹ. Cũng ở tất cả Thế giới 10 phương giáo  
hóa chúng sinh.

爾時善財白言：大聖得此法門其已久如？答言：

Nhĩ thời Thiện Tài bạch ngôn：Đại Thánh đắc thử

Pháp môn kỳ dĩ cửu như？Đáp ngôn：

Khi đó Thiện Tài báo cáo nói rằng：Thánh lớn được  
môn Pháp này thời gian lâu như thế sao？Trả lời nói  
rằng：

佛子! 乃往古世，

過不可思議非諸菩薩通明境界不可數劫。

Phật Tử! Nãi vãng cổ thế, quá bất khả tư nghị phi chư  
Bồ Tát thông minh cảnh giới bất khả số Kiếp

Phật Tử ! Trở lại thời xa xưa, trải qua số Kiếp không thể nghĩ bàn cảnh giới sáng suốt không phải của Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

有劫名淨光明。有世界名曰妙德須彌山王。

Hữu Kiếp danh Tịnh Quang Minh. Hữu Thế giới danh viết Diệu Đức Tu Di Sơn Vương.

Có Kiếp tên là Tịnh Quang Minh. Có Thế giới tên là Diệu Đức Tu Di Sơn Vương.

其土清淨無諸垢穢。眾寶合成種種嚴飾。見者無厭。

Kỳ thổ Thanh tịnh vô chư cấu uế. Chúng bảo hợp thành chủng chủng nghiêm sức. Kiến giả vô yếm.

Đất đó Thanh tịnh không có cấu bẩn. Các vật báu hợp thành đủ các loại nghiêm sức. Người thấy không chán.

彼世界中有千億四天下。諸四天下中有一四天下。

Bỉ Thế giới trung hữu thiên ức tứ Thiên hạ. Chư tứ Thiên hạ trung hữu nhất tứ Thiên hạ.

Trong Thế giới đó có nghìn trăm triệu 4 Thiên hạ.

Trong các 4 Thiên hạ có một 4 Thiên hạ.

彼四天下中有八十億大王之都。

Bỉ tứ Thiên hạ trung hữu bát thập ức Đại vương chi đô. Bỉ Vương đô trung hữu nhất Vương đô.

Trong 4 Thiên hạ đó có 80 trăm triệu Kinh đô của Vua lớn. Trong Kinh đô của Vua đó có một Kinh đô của Vua.

彼王都中有一王都。名曰智幢。有轉輪王名曰勇盛。

Danh viết Trí Tràng. Hữu Chuyển luân Vương danh viết Dũng Thịnh.

Tên là Trí Tràng. Có Vua Chuyển luân tên là Dũng Thịnh.

彼王都北有一道場。名月光明。

Bỉ Vương đô Bắc hữu nhất Đạo tràng. Danh Nguyệt Quang Minh.

Phía Bắc Kinh đô của Vua đó có một Đạo tràng. Tên là Nguyệt Quang Minh.

其道場神名慈妙德。時。有菩薩名離垢幢。

Kỳ Đạo tràng Thần danh Từ Diệu Đức. Thời hữu Bồ Tát danh Ly Cấu Tràng.

Thần ở Đạo tràng đó tên là Từ Diệu Đức. Thời có Bồ Tát tên là Ly Cấu Tràng.

坐於道場臨成正覺時。有惡魔名金剛光明。

Tọa ư Đạo tràng lâm thành Chính Giác thời. Hữu ác Ma danh Kim Cương Quang Minh.

Ngồi ở Đạo tràng khi sắp thành Chính Giác. Có Ma ác tên là Kim Cương Quang Minh.

與眷屬俱。至菩薩所。壞其道行。

Dữ quyển thuộc câu. Chí Bồ Tát sở. Hoại kỳ Đạo hạnh.

Cùng với quyển thuộc tham dự. Tới nơi ở của Bồ Tát. Phá hỏng Đạo hạnh của người đó.

勇盛王具足菩薩神力自在。化作兵眾。

Thời Dũng Thịnh Vương ư cụ túc Bồ Tát Thần lực Tự tại. Hóa tác binh chúng.

Thời Vua Dũng Thịnh với đầy đủ Thần lực Tự do của Bồ Tát. Hóa ra làm các chúng binh.

多彼魔軍而摧伏之。時。彼菩薩得成正覺。

Đa bỉ Ma quân nhi tồi phục chi. Thời bỉ Bồ Tát đắc thành Chính Giác.

Đa phần quân Ma đó liền hàng phục bẻ gãy hết. Thời Bồ Tát đó được thành Chính Giác.

時道場神見此事已。歡喜無量。發如是願。

Thời Đạo tràng Thần kiến thử sự dĩ. Hoan hỉ vô lượng phát như thị nguyện.

Thời Thần ở Đạo tràng thấy việc này xong. Vui mừng vô lượng phát nguyện lớn như thế.

此轉輪王乃至成佛。我為其母。善男子!

我曾於彼道場。

Thử Chuyển luân Vương nãi chí thành Phật. Ngã vi kỳ mẫu. Thiện nam tử!

Vua Chuyển luân này thậm chí thành Phật. Ta là mẹ của người đó. Người nam thiện !

供養十那由他佛。善男子! 彼道場神。

Ngã tặng ư bỉ Đạo tràng, cúng dưỡng thập Na do tha Phật. Thiện nam tử !

Ta từng ở Đạo tràng đó, cúng dưỡng 10 Na do tha Phật. Người nam thiện !

豈異人乎? 我身是也。轉輪王者。盧舍那佛是也。

Bỉ Đạo tràng Thần khởi dị nhân hồ ? Ngã thân thị dã.

Chuyển luân Vương giả Lô Xá Na Phật thị dã.

Thần ở Đạo tràng đó là người nào vậy ? Chính là thân Ta. Vua Chuyển luân chính là Lô Xá Na Phật.

善男子! 我從爾時發願已來。

Thiện nam tử ! Ngã tòng nhĩ thời phát nguyện dĩ lai.

Người nam thiện ! Ta từ lúc đó phát nguyện tới nay.

盧舍那佛於一切有行菩薩行。教化眾生。乃至最後受生。

Lô Xá Na Phật ư nhất thiết Hữu hành Bồ Tát hạnh.

Giáo hóa chúng sinh. Nãi chí tối hậu thụ sinh.

Lô Xá Na Phật với tất cả Có thực hành Đạo Bồ Tát.

Giáo hóa chúng sinh. Thậm chí nhận sinh lần cuối cùng.

我常爲母。復次善男子! 現在過去十方, 無量

無邊諸佛。

Ngã thường vi mẫu. Phục thứ thiện nam tử ! Hiện tại  
Quá khứ thập phương vô lượng vô biên chư Phật.

Ta thường là mẹ. Lại nữa người nam thiện ! Vô lượng  
vô biên các Phật Hiện tại Quá khứ 10 phương.

放大光明來照我身，宮殿，住處者。彼最後生。

Phóng đại Quang minh lai chiếu Ngã thân, cung điện  
trụ xứ giả. Bĩ tối hậu sinh.

Phóng Quang sáng lớn tới chiếu sáng thân Ta, cung  
điện nơi ở. Lần sinh sau cùng của người đó.

我悉爲母。善男子！我唯知此大願智幻法門。

Ngã tất vi mẫu. Thiện nam tử ! Ngã duy tri thứ đại  
nguyện Trí huyễn Pháp môn.

Ta đều là mẹ. Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp  
ảo Trí tuệ nguyện lớn này.

諸大菩薩具大悲藏。教化眾生，  
心無厭足。得自在法。

Chư đại Bồ Tát cụ Đại Bi tạng. Giáo hóa chúng sinh,  
tâm vô yếm túc. Đắc Tự tại Pháp.

Các Bồ Tát lớn đầy đủ tạng Đại Bi. Giáo hóa chúng  
sinh, tâm đủ không chán. Được Pháp Tự do.

一一毛孔現一切佛自在神力。

Nhất nhất mao khổng hiện nhất thiết Phật Tự tại Thần  
lực.

Mỗi một lỗ chân lông hiện ra tất cả Thần lực Tự do của các Phật.

我當云何能知, 能說彼功德行?

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ?

爾時摩耶夫人告善財童子言：善男子!

Nhĩ thời Ma Da Phu nhân cáo Thiện Tài Đồng tử ngôn : Thiện nam tử !

Khi đó Phu nhân Ma Da bảo Cậu bé Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện !

於此世界三十三天。有王名正念王。

Ư thử Thế giới tam thập tam Thiên. Hữu Vương danh Chính Niệm Vương.

Ở Trời Đao Lợi của Thế giới này. Có Vua tên là Chính Niệm Vương.

有童女名天主光。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Hữu Đồng nữ danh Thiên Chủ Quang. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo?

Có Cô bé tên là Thiên Chủ Quang. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子敬受其教。頭面作禮，  
遶無數匝。戀慕瞻仰。

Thời Thiện Tài Đồng tử kính thụ kỳ giáo. Đầu diện tác lễ, nhiều vô số tạp. Luyến mộ chiêm ngưỡng.

Thời Cậu bé Thiện Tài cung kính nhận dạy bảo đó.  
Phục đỉnh làm lễ vòng quanh vô số lượt. Nhìn cung kính mến.

却行而退。遂往天宮見彼童女。禮足圍遶。合掌前住。

Khước hành nhi thoái. Toại vãng Thiên cung kiến bỉ Đồng nữ. Lễ túc vi nhiều. Hợp chưởng tiền trụ.

Lùi bước và lui ra. Thỏa thích đi tới cung điện Trời thấy Cô bé đó. Lễ chân vòng quanh. Chắp tay dừng ở phía trước.

白言：聖者！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Thánh Giả ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Bạc Thánh ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩云何學菩薩行，修菩薩道？

我聞聖者善能誘誨。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn Thánh Giả thiện năng dụ hối.



Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Bạc Thánh hay có thể dạy bảo.

願爲我說。天女答言：善男子！我得菩薩解脫。

Nguyện vì Ngã thuyết. Thiên nữ đáp ngôn : Thiện nam tử ! Ngã đắc Bồ Tát Giải thoát.

Nguyện vì Con nói. Cô bé Trời trả lời nói rằng : Người nam thiện ! Ta được Giải thoát của Bồ Tát.

名無礙念清淨莊嚴。善男子！我念過去有最勝劫。

Danh Vô ngại niệm thanh tịnh trang nghiêm. Thiện nam tử ! Ngã niệm Quá khứ hữu tối thắng Kiếp.

Tên là Trang nghiêm Thanh tịnh nhớ không trở ngại. Người nam thiện ! Ta nhớ thời Quá khứ có Kiếp tốt nhất.

名青蓮華。我於彼劫中。供養恒河沙等諸佛如來。

Danh Thanh Liên Hoa. Ngã ư bỉ Kiếp trung cúng dưỡng Hằng hà sa đẳng chư Phật Như Lai.

Tên là Thanh Liên Hoa. Ta ở trong Kiếp đó cúng dưỡng các Phật Như Lai bằng số cát sông Hằng.

彼諸如來從初出家。我皆瞻奉，守護供養。

Bỉ chư Như Lai tòng sơ Xuất gia. Ngã giai chiêm phụng, thủ hộ cúng dưỡng.

Các Như Lai đó từ ban đầu Xuất gia. Ta đều kính xem, cúng dưỡng giúp bảo vệ.

造僧伽藍營辦什物。又彼諸佛從爲菩薩住母胎時。

Tạo Tăng Già Lam doanh biện thập vật. Hựu bỉ chư Phật tòng vi Bồ Tát trụ mẫu thai thời.

Tạo ra Tăng Già Lam làm đầy đủ 10 vật. Mà lại các Phật đó từ là Bồ Tát khi ở trong thai mẹ.

誕生之時，行七步時。大師子吼時，住童子位在宮中時。

Đản sinh chi thời, hành thất bộ thời. Đại Sư Tử hống thời, trụ Đồng tử vị tại cung trung thời.

Khi sinh ra họ thời đi bộ 7 bước. Khi Sư Tử lớn gầm, dừng ở địa vị Cậu bé khi ở trong cung.

向菩提樹成正覺時。

Hướng Bồ Đề thụ thành Chính Giác thời.

Khi hướng về cây Bồ Đề thành Chính Giác.

轉正法輪，現佛神變，教化調伏眾生之時。

Chuyển Chính pháp luân, hiện Phật Thần biến, giáo hóa điều phục chúng sinh chi thời.

Khi chuyển vàng Pháp đấng, hiện ra Thần biến của Phật, giáo hóa điều phục chúng sinh.

如是一切諸所作事。從初發心乃至法盡。

Như thị nhất thiết chư sở tác sự. Tòng sơ phát tâm nãi chí Pháp tận.

Tất cả các việc làm được như thế. Từ ban đầu phát tâm thậm chí Pháp hết.

我皆明憶無有遺餘。常現在前。念持不忘。

Ngã giai minh ức vô hữu di dư. Thường hiện tại tiền.  
Niệm trì bất vong.

Ta đều nhớ sáng tỏ không có để thừa. Thường hiện ra  
phía trước. Giữ nhớ không quên.

又憶過去劫名善地。我於彼供養十恒河沙等諸佛如  
來。

Hựu ức Quá khứ Kiếp, danh Thiện Địa. Ngã ư bỉ cúng  
dưỡng thập Hằng hà sa đẳng chư Phật Như Lai.

Lại nhớ Kiếp Quá khứ, tên là Thiện Địa. Ta ở đó cúng  
dưỡng các Phật Như Lai bằng số cát của 10 sông  
Hằng.

又過去劫。名爲妙德。我於彼供養一佛世界微塵等  
諸佛如來。

Hựu Quá khứ Kiếp, danh vi Diệu Đức. Ngã ư bỉ cúng  
dưỡng nhất Phật Thế giới vi trần đẳng chư Phật Như  
Lai.

Lại Kiếp Quá khứ, tên là Diệu Đức. Ta ở đó cúng  
dưỡng các Phật Như Lai bằng số bụi trần của một  
Thế giới Phật.

又劫名無所得。我於彼供養八十四億百千那由他諸  
佛如來

Hựu Kiếp danh Vô Sở Đắc. Ngã ư bỉ cúng dưỡng bát  
thập tứ ức bách thiên Na do tha chư Phật Như Lai.

Lại Kiếp tên là Vô Sở Đắc. Ta ở đó cúng dường 84  
trăm triệu trăm nghìn Na do tha các Phật Như Lai.

又劫名善光。我於彼供養閻浮提微塵等諸佛如來。

Hựu Kiếp danh Thiện Quang. Ngã ư bỉ cúng dường  
Diêm Phù Đề vi trần đẳng chư Phật Như Lai.

Lại Kiếp tên là Thiện Quang. Ta ở đó cúng dường các  
Phật Như Lai bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề.

又劫名無量光。我於彼供養二十恒河沙等諸佛如來

。

Hựu Kiếp danh Vô Lượng Quang. Ngã ư bỉ cúng  
dường nhị thập Hằng hà sa đẳng chư Phật Như Lai.

Lại Kiếp tên là Vô Lượng Quang. Ta ở đó cúng dường  
các Phật Như Lai bằng số cát của 20 sông Hằng.

又劫名精進德。我於彼供養一恒河沙等諸佛如來。

Hựu Kiếp danh Tinh Tiến Đức. Ngã ư bỉ cúng dường  
nhất Hằng hà sa đẳng chư Phật Như Lai.

Lại Kiếp tên là Tinh Tiến Đức. Ta ở đó cúng dường  
các Phật Như Lai bằng số cát của một sông Hằng.

又劫名善悲。我於彼供養八十恒河沙等諸佛如來。

Hựu Kiếp danh Thiện Bi. Ngã ư bỉ cúng dường bát  
thập Hằng hà sa đẳng chư Phật Như Lai.

Lại Kiếp tên là Thiện Bi. Ta ở đó cúng dường các Phật  
Như Lai bằng số cát của 80 sông Hằng.

又劫名勝遊。我於彼供養六十恒河沙等諸佛如來。

Hựu Kiếp danh Thắng Du. Ngã ư bỉ cúng dưỡng lục thập Hằng hà sa đẳng chư Phật Như Lai.

Lại Kiếp tên là Thắng Du. Ta ở đó cúng dưỡng các Phật Như Lai bằng số cát của 60 sông Hằng.

又劫名妙月。我於彼供養七十恒河沙等諸佛如來。

Hựu Kiếp danh Diệu Nguyệt. Ngã ư bỉ cúng dưỡng thất thập Hằng hà sa đẳng chư Phật Như Lai.

Lại Kiếp tên là Diệu Nguyệt. Ta ở đó cúng dưỡng các Phật Như Lai bằng số cát của 70 sông Hằng.

善男子! 如是憶念恒河沙劫。我常不捨諸佛如來, 應, 正等覺。

Thiện nam tử ! Như thị ức niệm Hằng hà sa Kiếp. Ngã thường bất xả chư Phật Như Lai Ứng Chính Đẳng Giác.

Người nam thiện ! Ghi nhớ Kiếp bằng số cát sông Hằng như thế. Ta thường không bỏ các Phật Như Lai Ứng Chính Đẳng Giác.

從彼一切諸如來所。聞此無礙念清淨莊嚴菩薩解脫

。

Tòng bỉ nhất thiết chư Như Lai sở. Văn thử vô ngại niệm Thanh tịnh trang nghiêm Bồ Tát Giải thoát.

Từ nơi ở của tất cả các Như Lai đó. Nghe Giải thoát Bồ Tát trang nghiêm Thanh tịnh nhớ không trở ngại này.

受持修行。恒不間斷。隨順趣入。如是先劫所有如來。

Thụ trì tu hành. Hằng bất gián đoạn. Tùy thuận thú nhập. Như thị tiên Kiếp sở hữu Như Lai.

Nhận giữ tu hành. Thường không gián đoạn. Thuận theo nhập vào hướng tới. Như thế ở nơi Kiếp đầu tiên có Như Lai.

從初菩薩乃至法盡。一切神變我以淨嚴解脫之力。

Tòng sơ Bồ Tát nãi chí Pháp tận. Nhất thiết Thần biến Ngã dĩ tịnh nghiêm Giải thoát chi lực.

Từ Bồ Tát ban đầu thậm chí Pháp hết. Tất cả Thần biến Ta dùng lực Giải thoát nghiêm sạch.

皆隨憶念明了現前。持而順行。曾無懈廢。善男子!

Giai tùy ức niệm minh liễu hiện tiền. Trì nhi thuận hành. Tăng vô giải phế. Thiện nam tử!

Đều theo ghi nhớ sáng tỏ hiện ra. Giữ và làm thuận theo. Chưa từng lười phá bỏ. Người nam thiện!

我唯知此無礙念清淨解脫。如諸菩薩摩訶薩出生死夜。

Ngã duy tri thử vô ngại niệm Thanh tịnh Giải thoát. Như chư Bồ Tát Ma ha tát xuất sinh tử dạ.

Ta chỉ biết Giải thoát Thanh tịnh nhớ không trở ngại này. Như các Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra đêm tối sinh chết.

朗然明徹。永離癡冥。未嘗惛寐。心無諸蓋。身行輕安。

Lãng nhiên minh triệt. Vĩnh ly si minh. Vị thường hôn mị. Tâm vô chư cái. Thân hành khinh an.

Cháy sáng sáng suốt. Vĩnh rời ngu tối. Chưa từng ngủ say. Tâm không có các hại. Thân đi nhẹ yên.

於諸法性清淨覺了。成就十力。開悟群生。

Ư chư Pháp tính Thanh tịnh giác liễu. Thành tựu thập lực. Khai ngộ quần sinh.

Với các tính Pháp hiểu rõ Thanh tịnh. Thành công 10 lực. Rộng mở biết chúng sinh.

而我云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

迦毘羅城有童子師。

Nhi Ngã vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh? Thiện nam tử! Ca Tì La thành hữu Đồng tử Sư.

Mà Ta làm sao có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó? Người nam thiện! Thành Ca Tì La có Thầy của Cậu bé.

名曰遍友。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Danh viết Biến Hữu. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo?

Tên là Biế Hữ. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子以聞法故。身心遍悅。

Thờ Thiện Tài Đồng tử dĩ văn Pháp cố. Thân tâm biế duyệt.

Thờ Cậ bé Thiện Tài do vì nghe Pháp. Thân tâm vui mừng khắp.

不思議善根流派增廣。頭面敬禮天主光足。

Bất tư nghị thiện Căn lưu phái tăng quảng. Đầu diện kính lễ Thiên Chủ Quang túc.

Căn thiện không nghĩ bàn tăng rộng chảy trường.

Phục đỉnh kính lễ chân Thiên Chủ Quang.

遶無數匝。戀仰辭去。從天宮下。漸向彼城。

Nhiều vô số tạp. Luyến ngưỡng từ khứ. Tòng Thiên cung hạ. Tiệm hướng bĩ thành.

Vòng quanh vô số lượt. Kính nhìn từ biệt ra đi. Từ cung điện Trời hạ xuống. Dần dần hướng về thành đó.

至遍友所禮足圍遶。合掌恭敬於一面立。白言：

Chí Biế Hữ sở, lễ túc vi nhiều. Hợp chưởng cung kính, ư nhất diện lập. Bạch ngôn :

Tới nơi ở của Biế Hữ, lễ chân vòng quanh. Chắp tay cung kính, dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng :

聖者! 我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。



Thánh Giả ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Bậc Thánh ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩云何學菩薩行, 修菩薩道?  
我聞聖者善能誘誨。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn Thánh Giả thiện năng dụ hối.

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Bậc Thánh dễ hay dạy bảo.

願爲我說。遍友答言：善男子!  
此有童子名善知眾藝。

Nguyện vị Ngã thuyết. Biến Hữu đáp ngôn : Thiện nam tử ! Thử hữu Đồng tử danh Thiện Tri Chúng Nghệ.

Nguyện vì Con nói. Biến Hữu trả lời nói rằng : Người nam thiện ! Đây có Cậu bé, tên là Thiện Tri Chúng Nghệ.

學菩薩字智。汝可問之當爲汝說。

Học Bồ Tát tự Trí. Nhữ khả vấn chi đương vị Nhữ thuyết.

Học Trí tuệ chữ Bồ Tát. Ngài có thể hỏi đang vì Ngài nói.

爾時善財即至其所。頭頂禮敬於一面立。白言：

Nhĩ thời Thiện Tài tức chí kỳ sở. Đầu đỉnh lễ kính ư nhất diện lập. Bạch ngôn :

Khi đó Thiện Tài liền tới nơi ở của người đó. Phục đỉnh kính lễ dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng :

聖者! 我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thánh Giả ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Bạch Thánh ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩云何學菩薩行, 修菩薩道?

我聞聖者善能誘誨。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn Thánh Giả thiện năng dụ hối.

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Bạch Thánh dễ hay dạy bảo.

願爲我說。時彼童子告善財言。善男子!

我得菩薩解脫。

Nguyện vị Ngã thuyết. Thời bỉ Đồng tử cáo Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử ! Ngã đắc Bồ Tát Giải thoát.

Nguyện vì Con nói. Thời Cậu bé đó báo Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện ! Ta được Giải thoát của Bồ Tát.

名善知眾藝。我恒唱持入此解脫根本之字。

Danh Thiện tri chúng nghệ. Ngã hằng xướng trì nhập  
thủ Giải thoát Căn bản chi tự.

Tên là Dể biết các kĩ nghệ. Ta thường đọc giữ nhập  
vào chữ vốn có gốc rễ Giải thoát này.

唱阿字時入般若波羅蜜門。名菩薩威德各別境界。

Xướng A tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh  
Bồ Tát uy Đức các biệt cảnh giới.

Khi đọc chữ A nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết  
Bàn. Tên là Uy Đức của Bồ Tát cảnh giới đều khác  
biệt.

唱羅字時入般若波羅蜜門。名平等一味最上無邊。

Xướng La tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh  
Bình đẳng nhất vị tối thượng vô biên.

Khi đọc chữ La nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết  
Bàn. Tên là Một vị bình đẳng vô biên cao nhất.

唱波字時入般若波羅蜜門。名法界無異相。

Xướng Ba tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh  
Pháp giới vô dị tướng.

Khi đọc chữ Ba nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết  
Bàn. Tên là Cõi Pháp không có tướng khác.

唱者字時入般若波羅蜜門。名普輪斷差別。

Xướng Giả tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Phổ luân đoạn sai biệt.

Khi đọc chữ Giả nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Vãng rộng khắp cắt đứt khác biệt.

唱多字時入般若波羅蜜門。名得無依無上。

Xướng Đa tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Đắc vô y Vô thượng.

Khi đọc chữ Đa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Được không dựa vào Bình Đẳng.

唱邏字時入般若波羅蜜門。名離依止無垢。

Xướng La tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Ly y chỉ vô cấu.

Khi đọc chữ La nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Rời dừng dựa không bản.

唱茶(徒假反)字時。入般若波羅蜜門。名不退轉之行。

Xướng Đồ (đồ giả phản) tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Bất thoái chuyển chi hạnh.

Khi đọc chữ Đồ nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Hạnh Không chuyển lui.

唱婆字時入般若波羅蜜門。名金剛場。

Xướng Bà tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Kim cương tràng.

Khi đọc chữ Bà nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Cờ kim cương.

唱茶字時入般若波羅蜜門。名曰普輪。

Kinh Hoa Nghiêm

Xướng Đồ tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh viết Phổ luân.

Khi đọc chữ Đồ nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Vàng rộng khắp.

唱沙字時入般若波羅蜜門。名爲海藏。

Xướng Sa tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh vi Hải tạng.

Khi đọc chữ Sa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Tạng biển.

唱他字時入般若波羅蜜門。名普生安住。

Xướng Tha tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Phổ sinh an trụ.

Khi đọc chữ Tha nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Yên ở rộng sinh.

唱那字時入般若波羅蜜門。名圓滿光。

Xướng Na tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Viên mãn quang.

Khi đọc chữ Na nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Ánh quang đầy đủ.

唱那字時入般若波羅蜜門。名差別積聚。

Xướng Na tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Sai biệt tích tụ.

Khi đọc chữ Na nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Tích tụ khác biệt.

唱史吒字時入般若波羅蜜門。名普光明。息諸煩惱。

Xướng Sử tra tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.  
Danh Phổ quang minh. Tức chư Phiền não.

Khi đọc chữ Sử tra nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Quang sáng rộng khắp. Nghỉ các Phiền não

唱迦字時入般若波羅蜜門。名差別一味。

Xướng Ca tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Sai biệt nhất vị.

Khi đọc chữ Ca nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Một vị khác biệt.

唱娑字時入般若波羅蜜門。名霈然法雨。

Xướng Sa tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Bái nhiên Pháp vũ.

Khi đọc chữ Sa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Mưa Pháp thấm tự nhiên.

唱摩字時入般若波羅蜜門。名大流湍激。眾峯齊峙。

Xướng Ma tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.  
Danh Đại lưu thoan kích. Chúng phong tề trì.

Khi đọc chữ Ma nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Giòng lớn chảy xiết. Các ngọn núi đều trợ trợ.

唱伽字時入般若波羅蜜門。名普上安立。

Xướng Già tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Phổ thượng an lập.

Khi đọc chữ Già nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Yên lập dựng cao rộng.

唱娑他字時入般若波羅蜜門。名真如藏遍平等。

Xướng Sa tha tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Chân Như tạng biến bình đẳng.

Khi đọc chữ Sa tha nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Tạng Chân Như bình đẳng biến khắp.

唱社字時入般若波羅蜜門。名入世間海清淨。

Xướng Xã tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Nhập Thế gian hải Thanh tịnh.

Khi đọc chữ Xã nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Nhập vào Thanh tịnh biển Thế gian.

唱室者字時入般若波羅蜜門。名一切諸佛正念莊嚴。

Xướng Thất giả tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Nhất thiết chư Phật Chính niệm trang nghiêm.

Khi đọc chữ Thất giả nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Trang nghiêm Nhớ đúng tất cả các Phật.

唱拈字時入般若波羅蜜門。名觀察圓滿法聚。

Xướng Tha tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Quan sát viên mãn Pháp tự.

Khi đọc chữ Tha nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Quan sát tích tụ Pháp đầy đủ.

唱奢字時入般若波羅蜜門。名一切諸佛教授輪光。

Xướng Xa tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Nhất thiết chư Phật giáo thụ luân quang.

Khi đọc chữ Xa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Ánh quang luân chuyển ban cho dạy bảo của tất cả các Phật.

唱佉字時入般若波羅蜜門。名淨修因地現前智藏。

Xướng Khư tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Tịnh tu nhân địa hiện tiền Trí tạng.

Khi đọc chữ Khư nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Thanh tịnh tu hành nhân do bậc Trí tuệ hiện ra.

唱叉字時入般若波羅蜜門。名息諸業海藏蘊。

Xướng Xoa tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Tức chư Nghiệp hải tạng Uẩn.

Khi đọc chữ Xoa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Nghỉ các Uẩn tạng biển Nghiệp.

唱娑多字時入般若波羅蜜門。名蠲諸惑障開淨光明

。



Xướng Sa đa tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.  
Danh Quyên chư hoặc chướng khai tịnh Quang minh.  
Khi đọc chữ Sa đa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Bỏ các chướng hoặc mở ra Quang sáng Thanh tịnh.

唱壤字時入般若波羅蜜門。名作世間了悟因。

Xướng Nhưõng tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.  
Danh Tác Thế gian liễu ngộ nhân.

Khi đọc chữ Nhưõng nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Làm Thế gian hiểu rõ nguyên nhân.

唱頗字時入般若波羅蜜門。名智慧輪斷生死。

Xướng Phả tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.  
Danh Trí tuệ luân đoạn sinh tử.

Khi đọc chữ Phả nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Vững Trí tuệ cắt đứt sinh chết.

唱婆字時入般若波羅蜜門。名一切宮殿具足莊嚴。

Xướng Bà tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Nhất thiết cung điện cụ túc trang nghiêm.

Khi đọc chữ Bà nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Tất cả cung điện trang nghiêm đầy đủ.

唱車字時入般若波羅蜜門。名修行戒藏各別圓滿。

Xướng Xa tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Tu hành Giới tạng các biệt viên mãn.

Khi đọc chữ Xa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Tu hành tạng Giới đều đầy đủ khác biệt.

唱娑摩字時入般若波羅蜜門。名隨十方現見諸佛。

Xướng Sa ma tỳ thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Tùy thập phương hiện kiến chư Phật.

Khi đọc chữ Sa ma nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Thuận theo hiện thấy các Phật 10 phương.

唱訶娑字時入般若波羅蜜門。名觀察一切無緣眾生

。

Xướng Ha sa tỳ thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Quan sát nhất thiết vô Duyên chúng sinh.

Khi đọc chữ Ha sa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Quan sát tất cả chúng không không có Duyên.

方便攝受, 令生海藏。

Phương tiện nhiếp thụ, linh sinh hải tạng.

Phương tiện hút nhận, giúp cho sinh ra tạng biển.

唱訶字時入般若波羅蜜門。名修行趣入一切功德海

。

Xướng Ha tỳ thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh

Tu hành thú nhập nhất thiết công Đức hải.

Khi đọc chữ Ha nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Tu hành hướng tới nhập vào tất cả biển công Đức.

唱伽字時入般若波羅蜜門。名持一切法雲堅固海藏。

Xướng Già tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Trì nhất thiết Pháp vân kiên cố hải tạng.

Khi đọc chữ Già nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Giữ tạng biển kiên cố của tất cả mây Pháp.

唱吒字時入般若波羅蜜門。名十方諸佛隨願現前。

Xướng Tra tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.

Danh Thập phương chư Phật tùy nguyện hiện tiền.

Khi đọc chữ Tra nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Các Phật 10 phương hiện ra thuận theo nguyện.

唱拏字時入般若波羅蜜門。名不動字輪聚集諸億字。

Xướng Nã tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Bất động tự luân tụ tập chư ức tự.

Khi đọc chữ Nã nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Vững chữ không động tích tụ các chữ yên.

唱娑頗字時入般若波羅蜜門。名化眾生究竟處。

Xướng Sa phả tụng thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.  
Danh Hóa chúng sinh cứu cánh xứ.

Khi đọc chữ Sa phả nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Hóa ra chúng sinh thành quả nơi ở.  
唱娑迦字時入般若波羅蜜門。名諸地滿足。

Xướng Sa ca tụng thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.  
Danh Chư địa mãn túc.

Khi đọc chữ Sa ca nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Các bậc đầy đủ.  
無著無礙, 解脫光明輪遍照。

Vô trước vô ngại, Giải thoát Quang minh luân biến chiếu.

Không nương nhờ không trở ngại, vằng Quang sáng Giải thoát chiếu sáng khắp.

唱闍字時入般若波羅蜜門。名宣說一切佛法境界。

Xướng Xà tụng thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Tuyên thuyết nhất thiết Phật Pháp cảnh giới.

Khi đọc chữ Xà nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Nói giảng cảnh giới tất cả Pháp Phật.

唱多娑字時入般若波羅蜜門。名一切虛空法雷遍吼。

Xướng Đa sa tụng thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn.  
Danh Nhất thiết hư không Pháp lôi biến hống.

Khi đọc chữ Đa sa nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Tất cả sấm Pháp trống rỗng kêu khắp.

唱佗(恥加反)字時入般若波羅蜜門。名曉諸迷識無我明燈。

Xướng Sá (sỉ gia phản) tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Hiệu chư mê thức vô Ngã minh đăng. Khi đọc chữ Sá nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Hiệu các nhận thức sai đèn sáng không có bản thân.

唱陀字時入般若波羅蜜門。名一切法輪出生之藏。

Xướng Đà tự thời nhập Bát nhã Ba La Mật môn. Danh Nhất thiết Pháp luân xuất sinh chi tạng.

Khi đọc chữ Đà nhập vào môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tên là Tạng sinh ra tất cả vàng Pháp.

善男子! 我唱如是入諸解脫根本字時。

Thiện nam tử ! Ngã xướng như thị nhập chư Giải thoát Căn bản tự thời.

Người nam thiện ! Ta đọc như thế khi nhập vào chữ vốn có các gốc Giải thoát.

此四十二般若波羅蜜門爲首。入無量無數般若波羅蜜門。

Thử tứ thập nhị Bát nhã Ba La Mật môn vi thủ. Nhập vô lượng vô số Bát nhã Ba La Mật môn.

42 môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn này là đứng đầu.  
Nhập vào vô lượng vô số môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

善男子! 我唯知此善知眾藝菩薩解脫。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thủ thiện tri chúng nghệ  
Bồ Tát Giải thoát.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết Giải thoát Bồ Tát hay  
biết các kĩ nghệ này.

如諸菩薩摩訶薩能於一切世, 出世間善巧之法。

Như chư Bồ Tát Ma ha tát năng ư nhất thiết thế, xuất  
Thế gian thiện xảo chi Pháp.

Như các Bồ Tát Bồ Tát lớn có thể với Pháp thiện khéo  
của tất cả Thế gian, ra ngoài Thế gian.

以智通達到於彼岸。殊方異藝。咸綜無遺。

Dĩ Trí thông đạt đáo ư bỉ Ngạn. Thù phương dị nghệ.  
Hàm tổng vô di.

Dùng Trí tuệ thông suốt tới được Niết Bàn. Phương  
khác kĩ nghệ khác. Hết thảy hợp lại không mất.

文字算數蘊其深解。醫藥呪術善療眾病。有諸眾生  
。

Văn tự toán số uẩn kỳ thâm giải. Y dược Chú thuật  
thiện liệu chúng bệnh. Hữu chư chúng sinh.

Văn chương toán số cất giấu hiểu thâm sâu đó. Y  
dược Chú thuật dễ chữa các bệnh. Có các chúng sinh.

鬼魅所持，怨憎呪詛，惡星變怪，死屍奔逐，癩癩羸瘦，種種諸疾。

Quỷ mị sở trì, oán tăng chú trớ, ác tinh biến quái, tử thi bôn trục, điên giảo luy sáu, chủng chủng chư tật. Bị Ma Quỷ cầm giữ, oán gét bùa Chú, Sao ác biến đổi lạ, xác chết đuổi theo, điên rồ gầy yếu, đủ các loại bệnh tật.

咸能救之使得痊愈。又善別知金玉，珠貝珊瑚，瑠璃摩尼，

Hàm năng cứu chi sử đắc thuyên dĩ. Hựu thiện biệt tri kim ngọc, châu bối san hô, lưu ly Ma ni,

Đều có thể cứu giúp khiến cho được nhanh khỏi. Lại hay biết phân biệt vàng ngọc, châu quý san hô, lưu ly Như ý.

碑磔，

鷄薩羅等一切寶藏出生之處。品類不同價直多少。

xa cừ Kê tát la đẳng nhất thiết bảo tạng xuất sinh chi xứ. Phẩm loại bất đồng giá trị đa thiểu.

xa cừ Kê tát la cùng với nơi sinh ra của tất cả tạng báu. Phẩm loại khác nhau giá trị nhiều ít.

村營鄉邑，大小都城，宮殿苑園，巖泉藪澤。

Thôn doanh hương ấp, đại tiểu đô thành, cung điện uyển viên, nham tuyền tẩu trạch.

Thôn trại làng ấp, đô thành lớn nhỏ, cung điện vườn  
du chơi, hang suối đầm lớn.

凡是一切人眾所居。菩薩咸能隨方攝護。

Phàm thị nhất thiết nhân chúng sở cư. Bồ Tát hàm  
năng tùy phương nhiếp hộ.

Hễ là nơi ở của tất cả mọi người. Bồ Tát đều có thể  
tùy theo hút lấy che chở.

又善觀察天文地理, 人相吉凶, 鳥獸音聲,

Hựu thiện quan sát Thiên văn địa lý, nhân tướng cát  
hung, điều thú âm thanh,

Lại hay quan sát Thiên văn Địa lý, tướng người lành  
dữ, âm thanh chim thú,

雲霞氣候, 年穀豐儉, 國土安危。

vân hà khí hậu, niên cốc phong kiệm, Quốc thổ an  
nguy.

khí hậu ra sao, năm mùa màng được mất, đất nước  
yên nguy.

如是世間所有技藝莫不該練。盡其源本。

Như thị Thế gian sở hữu kỹ nghệ mạc bất cai luyện.  
Tận kỳ nguyên bản.

Tất cả kỹ nghệ Thế gian như thế đều nên luyện tập.  
Hết tận nguồn gốc của nó.

又能分別出世之法。正名辯義。觀察體相。



Hựu năng phân biệt xuất thế chi Pháp. Chính danh  
biện nghĩa. Quan sát thể tướng.

Lại có thể phân biệt Pháp ra ngoài Thế gian. Tên đúng  
tranh luận nghĩa. Quan sát tướng hình thể.

隨順修行。智入其中無疑無礙。無愚闇無頑鈍。

Tùy thuận tu hành. Trí nhập kỳ trung vô nghi vô ngại.  
Vô ngu ám vô ngoan độn.

Thuận theo tu hành. Trí tuệ nhập vào trong đó không  
nghi không trở ngại. Không ngu tối không ương  
ngạnh.

無憂惱。無沈沒。無不現證。

Vô ưu não vô trầm một. Vô bất hiện chứng.

Không lo buồn không chìm nổi. Đều hiện ra chứng  
nghiệm.

而我云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Nhi Ngã vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức  
hạnh? Thiện nam tử!

Mà Ta làm sao có thể biết, có thể nói hạnh công Đức  
đó? Người nam thiện!

此摩竭提國有一聚落。彼中有城名婆旦那。

Thử Ma Kiệt Đề Quốc hữu nhất tụ lạc. Bỉ trung hữu  
thành, danh Bà Đát Na.

Nước Ma Kiệt Đề này có một làng xóm. Trong đó có  
thành, tên là Bà Đát Na.

有優婆夷。號曰賢勝。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Hữu Ưu Bà Di, hiệu viết Hiền Thắng. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo? Có nữ Phật Tử, tên là Hiền Thắng. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮眾藝之足。遶無數匝戀仰辭去。

。

Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Chúng Nghệ chi túc. Nhiều vô số tạp luyến ngưỡng từ khứ.

Cậu bé Thiện Tài phục đỉnh kính lễ chân Chúng Nghệ. Vòng quanh vô số lượt kính nhìn từ biệt ra đi.

向聚落城至賢勝所。禮足圍遶合掌恭敬。於一面立。

。

Hướng tụ lạc thành chí Hiền Thắng sở. Lễ túc vi nhiều, hợp chưởng cung kính. Ư nhất diện lập.

Hướng về thành làng xóm tới nơi ở của Hiền Thắng. Lễ chân vòng quanh, chấp tay cung kính. Dừng ở một bên.

白言：聖者！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Thánh Giả ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Bậc Thánh ! Con trước kia phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行,修菩薩道?

我聞聖者善能誘誨。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn Thánh Giả thiện năng dụ hối.

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Bậc Thánh dễ hay dạy bảo.

願爲我說。賢勝答言：善男子!我得菩薩法門。

Nguyện vị Ngã thuyết. Hiền Thắng đáp ngôn : Thiện nam tử ! Ngã đắc Bồ Tát Pháp môn.

Nguyện vì Con nói. Hiền Thắng trả lời nói rằng :

Người nam thiện ! Ta được môn Pháp Bồ Tát.

名無依處道場。既自開解復爲人說。

Danh Vô y xứ Đạo tràng. Ký tự khai giải phục vi nhân thuyết.

Tên là Không dựa vào ở Đạo tràng. Đã tự tháo mở lại vì người nói

又得無盡三昧非彼三昧法。

Hựu đắc vô tận Tam muội phi bỉ Tam muội Pháp.

Lại được Pháp Tam muội sai đó, Tam muội không hết.

有盡無盡以能出生一切智性眼無盡故。

Hữu tận vô tận dĩ năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính nhãn vô tận cố.

Có hết không hết do vì có thể sinh ra mắt tính Tất cả Trí tuệ không hết.

又能出生一切智性耳無盡故。又能出生一切智性鼻無盡故。

Hựu năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính nhĩ vô tận cố.

Hựu năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính tị vô tận cố.

Do lại có thể sinh ra tai tính Tất cả Trí tuệ không hết.

Do lại có thể sinh ra mũi tính Tất cả Trí tuệ không hết.

又能出生一切智性舌無盡故。

Hựu năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính thiệt vô tận cố.

Do lại có thể sinh ra lưỡi tính Tất cả Trí tuệ không hết.

又能出生一切智性身無盡故。又能出生一切智性意無盡故。

Hựu năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính thân vô tận cố.

Hựu năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính ý vô tận cố.

Do lại có thể sinh ra thân tính Tất cả Trí tuệ không

hết. Do lại có thể sinh ra ý tính Tất cả Trí tuệ không hết.

又能出生一切智性種種慧明無盡故。

Hựu năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính chủng chủng

Tuệ minh vô tận cố.

Do lại có thể sinh ra đủ các loại Tuệ sáng tính Tất cả Trí tuệ không hết.

又能出生一切智性周遍神通無盡故。

Hựu năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính chu biến Thần thông vô tận cố.

Do lại có thể sinh ra Thần thông biến khắp tính Tất cả Trí tuệ không hết.

一切智性如海波濤無量功德皆無盡故。

Nhất thiết Trí tính như hải ba đào, vô lượng công Đức giai vô tận cố.

Tính Tất cả Trí tuệ như sóng biển lớn nhỏ, do vô lượng công Đức đều không hết.

又能出生一切智性遍世間光無盡故。

Hựu năng xuất sinh Nhất thiết Trí tính biến Thế gian quang vô tận cố.

Do lại có thể sinh ra tính Tất cả Trí tuệ biến khắp Thế gian, ánh quang không hết.

善男子! 我唯知此無依處道場法門。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử vô y xứ Đạo tràng Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp không dựa vào ở Đạo tràng này.

如諸菩薩摩訶薩一切無著功德行。

Như chư Bồ Tát Ma ha tát, nhất thiết vô trước công Đức hạnh.

Như các Bồ Tát Bồ Tát lớn, tất cả không nương nhờ hạnh công Đức.

而我云何盡能知說？善男子！南方有城。名為沃田。

Nhi Ngã vân hà tận năng tri thuyết ? Thiện nam tử !

Nam phương hữu thành, danh vi Ốc Điền.

Mà Ta làm sao có thể biết nói hết ? Người nam thiện !

Phương Nam có thành, tên là Ốc Điền.

彼有長者名堅固解脫。汝可往問。

Bỉ hữu Trưởng Giả, danh Kiên Cố Giải Thoát. Nhữ khả vãng vấn.

Nơi đó có Trưởng Giả, tên là Kiên Cố Giải Thoát.

Ngài có thể tới hỏi.

云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？爾時善財禮賢勝足。

Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Nhĩ thời Thiện Tài lễ Hiền Thắng túc.

Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

Khi đó Thiện Tài lễ chân Hiền Thắng.

遶無數匝戀慕瞻仰。辭退南行。

Nhiều vô số tạp, luyến mộ chiêm ngưỡng. Từ thoái Nam hành.

Vòng quanh vô số lượt, kính ngưỡng mộ nhìn. Từ biệt lui ra đi tới phương Nam.

到於彼城詣長者所禮足圍遶。合掌恭敬。於一面立。

Đáo ư bỉ thành nghệ Trưởng Giả sở. Lễ túc vi nhiều, hợp chưởng cung kính. Ư nhất diện lập.

Đến nơi thành đó đi tới nơi ở của Trưởng Giả. Lễ chân vòng quanh, chắp tay cung kính. Đứng ở một bên.

白言：聖者！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Thánh Giả ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Bạc Thánh ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行，修菩薩道？

我聞聖者善能誘誨。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn Thánh Giả thiện năng dụ hối.

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Bạc Thánh dễ hay dạy bảo.

願爲我說。長者答言：善男子！我得菩薩解脫。

Nguyện vị Ngã thuyết. Trưởng Giả đáp ngôn : Thiện nam tử ! Ngã đắc Bồ Tát Giải thoát.

Nguyện vì Con nói. Trưởng Giả trả lời nói rằng :

Người nam thiện ! Ta được Giải thoát của Bồ Tát.

名無著清淨念。我自得是解脫已來。法願充滿。

Danh Vô trước Thanh tịnh niệm. Ngã tự đắc thị Giải thoát dĩ lai. Pháp nguyện sung mãn.

Tên là Không nương nhờ nhớ Thanh tịnh. Ta từ khi được Giải thoát đó đến nay. Đầy đủ nguyện Pháp.

於十方佛所無復希求。善男子! 我唯知此淨念解脫。Ư thập phương Phật sở vô phục hi cầu. Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử tịnh niệm Giải thoát.

Ở nơi ở của Phật 10 phương không trở lại cầu mong. Người nam thiện ! Ta chỉ biết Giải thoát nhớ Thanh tịnh này.

如諸菩薩摩訶薩獲無所畏大師子吼。安住高廣福慧之聚。

Như chư Bồ Tát Ma ha tát hoạch vô sở úy đại Sư Tử吼. An trụ cao quảng Phúc Tuệ chi tụ.

Như các Bồ Tát Bồ Tát lớn nhận được Sư Tử lớn không sợ hãi gầm. Yên ở tích tụ Phúc Tuệ cao rộng.

而我云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Nhi Ngã vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử !

Mà Ta làm sao có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ? Người nam thiện !

即此城中有一長者。名為妙月。

Tức thử thành trung hữu nhất Trưởng Giả. Danh vi Diệu Nguyệt.



Liên ở trong thành này có một Trưởng Giả. Tên là Diêu Nguyệt.

其長者宅常有光明。汝詣彼問

Kỳ Trưởng Giả trách thường hữu Quang minh. Nhữ nghệ bĩ vấn.

Nhà ở của Trưởng Giả đó thường có Quang sáng.

Ngài tới hỏi người đó.

云何菩薩學菩薩行，

修菩薩道。時善財童子禮堅固足。

Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Thời Thiện Tài Đồng tử lễ Kiên Cố túc.

Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

Thời Cậu bé Thiện Tài lễ chân Kiên Cố.

遶無數匝辭退而行。向妙月所。禮足圍遶。

Nhiều vô số tạp, từ thoái nhi hành. Hướng Diêu Nguyệt sở. Lễ túc vi nhiều.

Vòng quanh vô số lượt, từ biệt lui và ra đi. Hướng về nơi ở của Diêu Nguyệt. Lễ chân vòng quanh.

合掌恭敬於一面立。白言：聖者！

Hợp chưởng cung kính ư nhất diện lập. Bạch ngôn : Thánh Giả !

Chấp tay cung kính đứng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Bạc Thánh !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道? 我聞聖者善能誘誨。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn Thánh Giả thiện năng dụ hối.

Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Bạc Thánh dễ hay dạy bảo.

願爲我說。妙月答言：善男子! 我得菩薩解脫。

Nguyện vì Ngã thuyết. Diệu Nguyệt đáp ngôn : Thiện nam tử ! Ngã đắc Bồ Tát Giải thoát.

Nguyện vì Con nói. Diệu Nguyệt trả lời nói rằng : Người nam thiện ! Ta được Giải thoát của Bồ Tát.

名淨智光明。善男子! 我唯知此智光解脫。

Danh Tịnh trí quang minh. Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử Trí quang Giải thoát.

Tên là Quang sáng Trí tuệ Thanh tịnh. Người nam thiện ! Ta chỉ biết Giải thoát ánh quang Trí tuệ này.

如諸菩薩摩訶薩證得無量解脫法門。

Như chư Bồ Tát Ma ha tát chứng đắc vô lượng Giải thoát Pháp môn.

Như các Bồ Tát Bồ Tát lớn chứng nghiệm được vô lượng môn Pháp Giải thoát.

而我云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Nhi Ngã vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử !

Mà Ta làm sao có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ? Người nam thiện !

於此南方有城名出生。彼有長者名無勝軍。

Ư thử Nam phương hữu thành, danh Xuất Sinh. Bỉ hữu Trưởng Giả danh Vô Thắng Quân.

Ở phương Nam này có thành, tên là Xuất Sinh. Nơi đó có Trưởng Giả, tên là Vô Thắng Quân.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

是時善財禮妙月足。遶無數匝, 戀仰辭去。

Thị thời Thiện Tài lễ Diệu Nguyệt túc. Nhiêu vô số tạp, luyến ngưỡng từ khứ.

Lúc đó Thiện Tài lễ chân Diệu Nguyệt. Vòng quanh vô số lượt, kính nhìn từ biệt ra đi.

漸向彼城 至長者所。禮足圍遶合掌恭敬於一面立。

Tiệm hướng bỉ thành, chí Trưởng Giả sở. Lễ túc vi nhiều, hợp chưởng cung kính, ư nhất diện lập.

Dần dần hướng về thành đó, đến nơi ở của Trưởng Giả. Lễ chân vòng quanh, chấp tay cung kính đứng ở một bên.

白言：聖者！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Thánh Giả ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Bậc Thánh ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行，修菩薩道？

我聞聖者善能誘誨。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn Thánh Giả thiện năng dụ hối.

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Bậc Thánh dễ hay dạy bảo.

願爲我說。長者答言：善男子！我得菩薩解脫。

Nguyện vị Ngã thuyết. Trưởng Giả đáp ngôn : Thiện nam tử ! Ngã đắc Bồ Tát Giải thoát.

Nguyện vì Con nói. Trưởng Giả trả lời nói rằng :

Người nam thiện ! Ta được Giải thoát của Bồ Tát.

名無盡相。我以證此菩薩解脫。見無量佛。

Danh Vô tận tướng. Ngã dĩ chứng thử Bồ Tát Giải thoát. Kiến vô lượng Phật.

Tên là Hình tướng không hết. Ta do chứng nghiệm Giải thoát của Bồ Tát này. Thấy vô lượng Phật.

得無盡藏。善男子! 我唯知此無盡相解脫。

Đắc vô tận tạng. Thiện nam tử! Ngã duy tri thử vô tận tướng Giải thoát.

Được tạng không hết. Người nam thiện! Ta chỉ biết Giải thoát hình tướng không hết này.

如諸菩薩摩訶薩得無限智, 無礙辯才。

Như chư Bồ Tát Ma ha tát đắc vô hạn Trí, vô ngại biện tài.

Như các Bồ Tát Bồ Tát lớn được Trí tuệ không có hạn, tài hùng biện không trở ngại.

而我云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Nhi Ngã vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh? Thiện nam tử!

Mà Ta làm sao có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó? Người nam thiện!

於此城南有一聚落名之爲法。彼聚落中有婆羅門。

Ư thử thành Nam hữu nhất tụ lạc. Danh Chi Vị Pháp.

Bỉ tụ lạc trung hữu Bà La Môn.

Ở phía Nam thành này có một làng xóm. Tên là Chi Vị Pháp. Trong làng xóm đó có Bà La Môn.

名尸毘最勝。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Danh Thi Tì Tối Thắng. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo?

Tên là Thi Tì Tối Thắng. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子禮無勝軍足。遶無數匝戀仰辭去。

Thờ Thiện Tài Đồng tử lễ Vô Thắng Quân túc. Nhiều vô số匝, luyến ngưỡng từ khứ.

Thờ Cậ bé Thiện Tài lễ chân Vô Thắng Quân. Vòng quanh vô số lượt, kính nhìn từ biệt ra đi.

漸次南行詣彼聚落。見尸毘最勝。禮足圍遶合掌恭敬。

Tiệm thứ Nam hành nghệ bỉ tụ lạc. Kiến Thi Tì Tối Thắng. Lễ túc vi nhiều hợp chưởng cung kính.

Lần lượt dần đi tới làng xóm đó ở phía Nam. Thấy Thi Tì Tối Thắng. Lễ chân vòng quanh, chấp tay cung kính.

於一面立。白言：聖者！

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ư nhất diện lập. Bạch ngôn : Thánh Giả ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Đứng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Bạc Thánh ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行, 修菩薩道？

我聞聖者善能誘誨。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn Thánh Giả thiện năng dụ hối.

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Bạc Thánh dễ hay dạy bảo.

願爲我說。婆羅門答言：善男子！我得菩薩法門。

Nguyện vì Ngã thuyết. Bà La Môn đáp ngôn : Thiện nam tử ! Ngã đắc Bồ Tát Pháp môn.

Nguyện vì Con nói. Bà La Môn trả lời nói rằng : Người nam thiện ! Ta được môn Pháp của Bồ Tát.

名誠願語。過去，現在，未來菩薩以是語故。

Danh Thành nguyện ngữ. Quá khứ Hiện tại Vị lai Bồ Tát dĩ thị ngữ cố.

Tên là Lời nguyện chân thành. Các Bồ Tát thời Quá khứ Hiện tại Tương lai do dùng lời nói đó.

乃至於阿耨多羅三藐三菩提無有退轉。

Nãi chí ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề vô hữu thoái chuyển.

Thậm chí với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề không có chuyển lui.

無已退無現退無當退。善男子！我以住於誠願語故。

Vô dĩ thoái, vô hiện thoái, vô đương thoái. Thiện nam tử ! Ngã dĩ trụ ư Thành nguyện ngữ cố.

Không có đã lui, không có hiện nay lui, không có sắp tới lui. Người nam thiện. Ta do vì dùng ở Lời nguyện chân thành.

隨意所作莫不成滿。善男子！我唯知此誠語法門。

Tùy ý sở tác mạc bất thành mãn. Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử Thành ngữ Pháp môn.

Tùy ý làm được đều được đầy đủ. Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp Lời chân thành này.

如諸菩薩摩訶薩與誠願語。行止無違。言必以誠。

Như chư Bồ Tát Ma ha tát dữ Thành nguyện ngữ.

Hành chỉ vô vi. Ngôn tất dĩ thành.

Như các Bồ Tát Bồ Tát lớn cùng với Lời nguyện chân thành. Làm được không ngược lại. Nói nhất định do chân thành.

未曾虛妄。無量功德因之出生。

Vị tăng hư vọng. Vô lượng công Đức nhân chi xuất sinh.

Chưa từng ảo vọng. Do đó sinh ra vô lượng công Đức.

而我云何能知, 能說? 善男子! 於此南方有城。

Nhi Ngã vân hà năng tri, năng thuyết ? Thiện nam tử ! Ở thử Nam phương hữu thành.

Mà Ta làm sao có thể biết, có thể nói ? Người nam thiện ! Ở phía Nam này có thành.

名妙意華門。彼有童子名曰德生。復有童女名為有德。

Danh Diệu Ý Hoa Môn. Bỉ hữu Đồng tử, danh viết Đức Sinh. Phục hữu Đồng nữ, danh vi Hữu Đức.



Tên là Diệu Ý Hoa Môn. Nơi đó có Cậu bé, tên là Đức Sinh. Lại có Cô bé, tên là Hữu Đức.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Nhữ nghệ bử vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子於法尊重。禮婆羅門足。遶無數匝。

Thời Thiện Tài Đồng tử ư Pháp tôn trọng. Lễ Bà La Môn túc, nhiều vô số tạp.

Thời Cậu bé Thiện Tài với Pháp tôn trọng. Lễ chân Bà La Môn, vòng quanh vô số lượt.

戀仰而去。漸次南行至於彼城。見童子，童女。

Luyến ngưỡng nhi khứ. Tiệm thứ Nam hành chí ư bử thành. Kiến Đồng tử Đồng nữ.

Kính nhìn mà ra đi. Lần lượt dần đi tới thành đó ở phía Nam. Thấy Cậu bé Cô bé.

頂禮其足圍遶畢已。於前合掌而作是言。聖者！

Đỉnh lễ kỳ túc, vi nhiều tất dĩ. Ư tiền hợp chưởng nhi tác thị ngôn. Thánh Giả !

Đỉnh lễ chân họ, vòng quanh đã xong. Ở phía trước chắp tay mà làm lời nói như thế. Bạc Thánh !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行，修菩薩道？唯願慈哀爲我宣說。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Duy nguyện Từ ai vị Ngã tuyên thuyết.

Học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ? Chỉ nguyện thương xót vì Con nói giảng.

時童子，童女告善財言：善男子！我等證得菩薩解脫。

Thời Đồng tử Đồng nữ cáo Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử ! Ngã đẳng chứng đắc Bồ Tát Giải thoát.

Thời Cậu bé Cô bé bảo Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện ! Chúng ta chứng được Giải thoát của Bồ Tát.

名爲幻住。以斯淨智觀諸世間皆幻住。因緣生故。

Danh vi Huyền trụ. Dĩ tư tịnh Trí quan chư Thế gian giai huyền trụ. Nhân duyên sinh cố.

Tên là Dừng ở ảo. Dùng Trí tuệ Thanh tịnh đó quan sát các Thế gian đều dừng ở ảo. Do Nhân duyên sinh ra.

一切眾生皆幻住。業煩惱所起故。一切法皆幻住。

Nhất thiết chúng sinh giai huyền trụ. Nghiệp Phiền não sở khởi cố. Nhất thiết Pháp giai huyền trụ.

Tất cả chúng sinh đều dừng ở ảo. Do bởi Nghiệp  
Phiền não phát ra. Tất cả Pháp đều dừng ở ảo.

無明有愛等展轉緣生故。一切三界皆幻住。

Vô minh Hữu Ái đẳng triển chuyển Duyên sinh cố.  
Nhất thiết Tam giới giai huyễn trụ.

Do Ngu tối Có Yêu cùng với phát chuyển vận Duyên  
sinh ra. Tất cả Ba Cõi đều dừng ở ảo.

顛倒智所生故。一切眾生生滅。生老死  
憂悲苦惱皆幻住。

Điên đảo Trí sở sinh cố. Nhất thiết chúng sinh sinh  
diệt. Sinh lão tử ưu bi khổ não giai huyễn trụ.

Do bị Trí tuệ đảo lộn sinh ra. Tất cả chúng sinh sinh  
mất. Sinh già chết lo buồn khổ não đều dừng ở ảo.

虛妄分別所生故。一切國土皆幻住。

Hư vọng phân biệt sở sinh cố. Nhất thiết Quốc thổ  
giai huyễn trụ.

Được sinh ra do ảo vọng phân biệt. Tất cả Đất nước  
đều dừng ở ảo.

想倒, 心倒, 見倒, 無明所現故。一切聲聞,  
辟支佛皆幻住。

Tưởng đảo, tâm đảo, kiến đảo, Vô minh sở hiện cố.  
Nhất thiết Thanh Văn, Bích Chi Phật giai huyễn trụ.

Nhớ đảo lộn, tâm đảo lộn, thấy đảo lộn, do Ngu tối hiện ra. Tất cả Thanh Văn, Bích chi Phật đều dừng ở ảo.

智斷分別所成故。一切菩薩皆幻住。

Trí đoạn phân biệt sở thành cố. Nhất thiết Bồ Tát giai huyễn trụ.

Do Trí tuệ cắt đoạn phân biệt tạo thành. Tất cả Bồ Tát đều dừng ở ảo.

能自調伏教化眾生殊勝智心及諸行願之所成故。

Năng tự điều phục giáo hóa chúng sinh thù thắng Trí tâm cập chư hạnh nguyện chi sở thành cố.

Do có thể tự điều phục giáo hóa tâm Trí rất tốt của chúng sinh và tạo thành các hạnh nguyện.

一切菩薩眾會變化調伏諸所施為皆幻住。

Nhất thiết Bồ Tát chúng hội biến hóa điều phục chư sở thí vị giai huyễn trụ.

Tất cả hội chúng Bồ Tát biến hóa điều phục các làm ra vì đều dừng ở ảo.

願及智所攝成故。善男子! 幻境自性不可思議。

Nguyện cập Trí sở nhiếp thành cố. Thiện nam tử!

Huyễn cảnh tự tính bất khả tư nghị.

Do nguyện và hút lấy Trí tuệ tạo thành. Người nam thiện! Tự tính của cảnh ảo không thể nghĩ bàn.

善男子! 我等二人但能知此菩薩解脫。

Thiện nam tử ! Ngã đẳng nhị nhân đản năng tri thử  
Bồ Tát Giải thoát.

Người nam thiện ! Chúng ta hai người chỉ có thể biết  
Giải thoát Bồ Tát này.

如諸菩薩摩訶薩善入無邊諸事幻網。

Như chư Bồ Tát Ma ha tát thiện nhập vô biên chư sự  
huyễn vọng.

Như các Bồ Tát Bồ Tát lớn hay nhập vào vô biên lưới  
ảo của các việc.

彼功德行。我等云何能知，能說？

Bỉ công Đức hạnh. Ngã đẳng vân hà năng tri, năng  
thuyết ?

Hạnh công Đức đó. Chúng ta làm sao có thể biết, có  
thể nói ?

時童子，童女說自解脫已。諸善根力不思議故。

Thời Đồng tử Đồng nữ thuyết tự Giải thoát dĩ. Chư  
thiện Căn lực bất tư nghị cố.

Thời Cậu bé Cô bé nói về tự Giải thoát xong. Do lực  
các Căn thiện không thể nghĩ bàn.

令善財身柔軟，光澤。自說本願。

Linh Thiện Tài thân nhu nhuyễn quang trạch. Tự  
thuyết bản nguyện.

Giúp cho thân Thiện Tài mềm mại sáng bóng. Tự nói  
nguyện trước kia.

大方廣佛華嚴經卷第五十七

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiem Kinh quyển đệ  
ngũ thập thất.

Kinh Hoa Nghiem Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
57.

=====  
=====  
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====  
=====  
=====